CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

Số: 186./TAC-KDTH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2025
Ho Chi Minh city, July 25, 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ
INFORMATION DISCLOSURE

Kính gửi:
- Uỷ ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: *Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange*

1. Tên tổ chức: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Name of organization : THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

- Mã chứng khoán/Mã thành viên *Stock code/ Broker code*: GTA

- Địa chỉ; Đại lộ Bình Dương, khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, thành phố Hồ Chí Minh

- *Address: Binh Duong Boulevard, Binh Giao Quarter, Thuan Giao Ward, Ho Chi Minh City*- Điện thoại liên hệ/Tel.: 0962 150 910

- E-mail: nguyenhai@gothuanan.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ *Contents of disclosure*:

Báo cáo tài chính giữa niên độ 2025 đã được soát xét/ Audited interim financial statements 2025

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 25/7/2025 tại đường dẫn https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh

This information was published on the company's website on July 25, 2025, as in the link: https://gothuanan.vn/category/quan-he-co-dong/bao-cao-tai-chinh

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/ *We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm:

- *Báo cáo tài chính giữa niên độ 2025 đã được soát xét/* Audited interim financial statements 2025

Đại diện tổ chức
Organization representative
Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT
Legal representative/ Person authorized to disclose information
(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)
(Signature, full name, position, and seal)

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

TỔNG GIÁM ĐỐC

Lê Thi Xuyến

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
Ký ngày: 25/7/2025 16:55:23

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

Số: 125/TAC-KDTH

"V/v giải trình lợi nhuận sau thuế cùng kỳ; 6 tháng đầu năm 2025 so 6 tháng đầu năm 2024".
Regarding explanation of profit after tax for the same period; First 6 months of 2025 compared to first 6 months of 2024

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 25 tháng 7 năm 2025
Ho Chi Minh city, July 25, 2025

Kính gửi:
- Uỷ ban chứng khoán nhà nước;
- Sở Giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh.

To: *Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange*

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán

Promulgated with the Circular No 96/2020/TT-BTC on November 16, 2020 of the Minister of Finance on guidance on information disclosure on the stock market.

Căn cứ vào báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2025 và báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 6 tháng đầu năm 2024.

Based on the report on business performance results for the first 6 months of 2025 and the report on business performance results for the first 6 months of 2024.

STT No	CHỈ TIÊU ITEM	6 tháng đầu năm 2025	6 tháng đầu năm 2024	CHÊNH LỆCH difference	
		First 6 months of 2025	First 6 months of 2024	Giá trị value	tỷ lệ proportion
				3 = (1-2)	4 = (3:2)
1	Tổng doanh thu Total revenue	120.636.332.673	137.073.095.521	(16.436.762.848)	-11,99%
2	Tổng chi phí Total cost	117.386.003.711	132.325.837.140	(14.939.833.429)	-11,29%
3	Lợi nhuận trước thuế Profit before tax	3.250.328.962	4.747.258.381	(1.496.929.419)	-31,53%
4	Thuế TNDN Corporate income tax	689.382.513	977.914.088	(288.531.575)	-29,50%
5	Lợi nhuận sau thuế Profit after tax	2.560.946.449	3.769.344.293	(1.208.397.844)	-32,06%

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An xin giải trình lợi nhuận sau thuế 6 tháng đầu năm 2025 so với 6 tháng đầu năm 2024 so với cùng kỳ giảm do một số nguyên nhân sau;

Thuan An Wood Processing Joint Stock Company would like to explain that the profit after tax in the first 6 months of 2025 compared to the first 6 months of 2024 compared to the same period decreased due to the following reasons;

- Xí nghiệp tinh chế Trung tâm dừng hoạt động từ 31/03/2025, quý 2 chỉ còn nhà máy hoạt động là Chi nhánh Bình Phước

- The Central Refining Enterprise will stop operating from March 31, 2025. In the second quarter, the only factory operating is the Binh Phuoc Branch.

- Chi nhánh Bình Phước phải xử lý toàn bộ hàng hóa dở dang từ xí nghiệp Tinh chế Trung tâm chuyển lên, nhiều sản phẩm hư hỏng không đạt chất lượng, Chi nhánh Bình Phước phải sửa chữa, làm thay thế để đồng bộ chất lượng xuất khẩu.

- Binh Phuoc Branch had to handle all unfinished goods transferred from the Central Refining Enterprise. Many products were damaged and did not meet quality standards. Binh Phuoc Branch had to repair and replace them to synchronize export quality.

- Chi phí bán hàng, giá cước vận tải biển tăng cao và biến động hàng ngày ảnh hưởng tới kế hoạch xuất hàng của công ty, một số khách hàng dời ngày xuất hàng và thay đổi lịch xuất hàng đã xác nhận gây nên không ít khó khăn cho việc sắp xếp dây chuyền sản xuất

- High selling costs, high sea freight rates and daily fluctuations affect the company's shipping plan. Some customers have postponed shipping dates and changed confirmed shipping schedules, causing many difficulties in arranging the production line.

Từ những nguyên nhân trên dẫn đến lợi nhuận 6 tháng đầu năm 2025 giảm so với 6 tháng đầu năm 2024

Công ty cổ phần chế biến gỗ Thuận An cam kết tính xác thực về các nội dung đã giải trình trên.

The above reasons led to a decrease in profit in the First 6 months of 2025 compared to the First 6 months of 2024 compared to the same period. Thuan An Wood Processing Joint Stock Company commits to the authenticity of the above explained contents.

TỔNG GIÁM ĐỐC
general manager

M.S.D.N: 3700403867 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
TP. THUẬN AN-T.BÌNH DƯƠNG

Lê Thi Xuyến

Nơi nhận/ receiving place :
- Như trên/ as above;
- Lưu save: VT, P.KDTH

403867 - C.T.C.P
NG TY
PHẦN
BIẾN GỖ
UẬN AN
V-T.BÌNH DƯƠNG

AUDIT AND VALUATION

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

A - TT5 - 3 Khu nhà ở Him Lam Vạn Phúc, Phường [illegible]
Tel: +84 247 303 3668

CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đã được soát xét
cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 - 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	
Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ	4 – 5
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ	6
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ	7
Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ	8 - 37

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 460300035 (số mới là: 3700403867) đăng ký lần đầu ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28/06/2023 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán 06 tháng và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên		Chức vụ
Ông	Trịnh Xuân Tiến	Chủ tịch
Bà	Lê Thị Xuyến	Thành viên
Bà	Chu Thị Mai	Thành viên
Ông	Hoàng Văn Xuyên	Thành viên
Ông	Bùi Đức Vinh	Thành viên

Ban Kiểm soát

Họ và tên		Chức vụ
Bà	Đặng Thị Dung	Trưởng ban
Ông	Lê Tiến Luận	Thành viên
Ông	Đinh Thanh Toàn	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Họ và tên		Chức vụ
Bà	Lê Thị Xuyến	Tổng Giám đốc
Ông	Phan Huy Tâm	Phó Tổng Giám đốc

Đại diện pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại thời điểm lập báo cáo này như sau:

Bà Lê Thị Xuyến – Tổng Giám đốc

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đưa đến yêu cầu phải điều chỉnh hoặc công bố trong thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính tổng hợp của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/09/2024 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

M.S.D.N: 3700403867 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Bà Lê Thị Xuyến
Tổng Giám đốc
Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 22 tháng 07 năm 2025

Số: 2105/2025/BCSX/IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Các Cổ đông, Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc**
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 22 tháng 07 năm 2025, từ trang 04 đến trang 37, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày và các Thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét 2410 – soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ vào kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính tổng hợp giữa niên độ của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, và kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ và lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ.

M.S.D.N: 0106299213 - C.T.T.N.H.H. CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ THÀNH PHỐ HÀ NỘI

NGUYỄN KỈ ANH
Phó Giám đốc
Giấy CN ĐKHN kiểm toán số: 3331-2022-283-1

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 22 tháng 07 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A.	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**	**100**		**354.448.829.967**	**286.242.338.183**
I.	**Tiền và các khoản tương đương tiền**	**110**	**4.1**	**11.047.846.584**	**2.253.147.302**
1.	Tiền	111		11.047.846.584	2.253.147.302
II.	**Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**120**		**268.910.000.000**	**186.250.000.000**
1.	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	268.910.000.000	186.250.000.000
III.	**Các khoản phải thu ngắn hạn**	**130**		**15.406.180.638**	**20.367.469.915**
1.	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	10.323.803.289	14.639.266.525
2.	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	1.004.879.741	2.873.526.679
3.	Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	4.358.010.766	3.260.689.702
4.	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(280.513.158)	(406.012.991)
IV.	**Hàng tồn kho**	**140**	**4.7**	**50.374.591.616**	**66.930.179.616**
1.	Hàng tồn kho	141		50.374.591.616	66.930.179.616
V.	**Tài sản ngắn hạn khác**	**150**		**8.710.211.129**	**10.441.541.350**
1.	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	1.985.810.756	109.857.509
2.	Thuế GTGT được khấu trừ	152		6.724.400.373	10.326.173.966
3.	Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	-	5.509.875
B.	**TÀI SẢN DÀI HẠN**	**200**		**30.262.323.343**	**33.435.567.405**
I.	**Các khoản phải thu dài hạn**	**210**		**-**	**-**
II.	**Tài sản cố định**	**220**		**26.162.988.477**	**28.474.804.631**
1.	Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	26.162.988.477	28.474.804.631
	- Nguyên giá	222		*184.430.385.748*	*188.523.412.611*
	- Giá trị hao mòn lũy kế	223		*(158.267.397.271)*	*(160.048.607.980)*
III.	**Bất động sản đầu tư**	**230**		**-**	**-**
IV.	**Tài sản dở dang dài hạn**	**240**		**-**	**-**
V.	**Đầu tư tài chính dài hạn**	**250**	4.11	**2.000.000.000**	**2.000.000.000**
1.	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		2.000.000.000	2.000.000.000
VI.	**Tài sản dài hạn khác**	**260**		**2.099.334.866**	**2.960.762.774**
1.	Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	2.099.334.866	2.960.762.774
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	**270**		**384.711.153.310**	**319.677.905.588**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

	NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
C.	**NỢ PHẢI TRẢ**	**300**		**221.136.747.125**	**158.664.445.852**
I.	**Nợ ngắn hạn**	**310**		**219.336.747.125**	**158.664.445.852**
1.	Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	8.118.686.770	13.484.365.813
2.	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.13	5.611.799.649	1.693.158.139
3.	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	3.251.064.452	663.558.244
4.	Phải trả người lao động	314		5.078.991.175	9.942.246.935
5.	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.14	399.057.489	576.772.079
6.	Phải trả ngắn hạn khác	319	4.15	1.481.326.065	963.069.476
7.	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.16	192.559.525.826	126.532.076.436
8.	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.836.295.699	4.809.198.730
II.	**Nợ dài hạn**	**330**		**1.800.000.000**	**-**
1.	Phải trả dài hạn khác	337	4.15	1.800.000.000	-
D.	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**400**		**163.574.406.185**	**161.013.459.736**
I.	**Vốn chủ sở hữu**	**410**	4.17	**163.574.406.185**	**161.013.459.736**
1.	Vốn góp của chủ sở hữu	411		104.000.000.000	104.000.000.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	*411a*		*104.000.000.000*	*104.000.000.000*
2.	Thặng dư vốn cổ phần	412		41.982.000.000	41.982.000.000
3.	Cổ phiếu quỹ	415		(6.735.335.885)	(6.735.335.885)
4.	Quỹ đầu tư phát triển	418		13.211.978.321	13.211.978.321
5.	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		11.115.763.749	8.554.817.300
	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	*421a*		*8.554.817.300*	-
	- LNST chưa phân phối kỳ này	*421b*		*2.560.946.449*	*8.554.817.300*
II.	**Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**430**		**-**	**-**
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**384.711.153.310**	**319.677.905.588**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê Thị Xuyến

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

	CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1.	**Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**01**	5.1	**112.763.996.994**	**130.437.266.786**
2.	Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	
3.	**Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**	**10**		**112.763.996.994**	**130.437.266.786**
4.	Giá vốn hàng bán	11	5.2	100.025.777.198	117.741.318.694
5.	**Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)**	**20**		**12.738.219.796**	**12.695.948.092**
6.	Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	7.607.808.208	6.545.620.145
7.	Chi phí tài chính	22	5.4	3.436.472.303	2.861.155.775
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		*3.263.456.554*	*2.786.830.963*
8.	Chi phí bán hàng	25	5.5	3.951.315.861	3.016.608.843
9.	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	9.907.024.249	8.702.354.550
10.	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**	**30**		**3.051.215.591**	**4.661.449.069**
11.	Thu nhập khác	31	5.7	264.527.471	90.208.590
12.	Chi phí khác	32	5.8	65.414.100	4.399.278
13.	**Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**	**40**		**199.113.371**	**85.809.312**
14.	**Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)**	**50**		**3.250.328.962**	**4.747.258.381**
15.	Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	689.382.513	977.914.088
16.	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	
17.	**Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 – 51 - 52)**	**60**		**2.560.946.449**	**3.769.344.293**
18.	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**70**	5.10	261	383
19.	**Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**71**	5.10	261	383

M.S.D.N: 3700403867 - C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê Thị Xuyến

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp trực tiếp)

	CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**				
1.	Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		120.392.685.436	120.604.382.897
2.	Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá dịch vụ	02		(64.112.950.584)	(96.983.506.510)
3.	Tiền chi trả cho người lao động	03		(34.708.481.397)	(35.238.198.462)
4.	Tiền lãi vay đã trả	04		(3.305.078.564)	(2.824.264.519)
5.	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(970.606.256)	(1.263.270.524)
6.	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		16.358.960.399	5.295.734.631
7.	Tiền chi khác cho hoạt động sản xuất kinh doanh	07		(11.707.182.861)	(12.512.894.352)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	***20***		***21.947.346.173***	***(22.922.016.839)***
II.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ**				
1.	Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(1.881.278.230)	(1.243.797.981)
2.	Thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22		279.293.160	9.900.000
3.	Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(173.360.000.000)	(54.550.000.000)
4.	Thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		90.700.000.000	116.650.000.000
5.	Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		5.081.888.789	7.251.224.206
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	***30***		***(79.180.096.281)***	***68.117.326.225***
III.	**LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**				
1.	Tiền thu từ đi vay	33	6.1	193.559.525.826	125.540.743.204
2.	Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(127.532.076.436)	(142.704.234.052)
3.	Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	(4.598.177.836)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	***40***		***66.027.449.390***	***(21.761.668.684)***
	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	**50**		**8.794.699.282**	**23.433.640.702**
	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		**2.253.147.302**	**5.994.366.825**
	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	**70**		**11.047.846.584**	**29.428.007.527**

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê Thị Xuyến

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An là công ty được thành lập tại Việt Nam, hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 460300035 (mã số mới là 3700403867) đăng ký lần đầu ngày 24/12/2001, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 28/06/2023 do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bình Dương (nay là Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh) cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 104.000.000.000 đồng (Một trăm linh bốn tỷ đồng); Tổng số cổ phần là 10.400.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 311 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 545 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty là khai thác, chế biến các sản phẩm từ gỗ.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế;
- Khai thác gỗ (gỗ rừng trồng);
- Cưa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, dạ và vật liệu tết bện (Chi tiết: Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ);
- Xây dựng nhà các loại;
- Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (trừ hoạt động bến thủy nội địa);
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu (Chi tiết: Bán buôn cao su (không chứa mủ cao su tại trụ sở chính));
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.

1.5. Cấu trúc doanh nghiệp

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	tỉnh Đồng Nai	1,07%	1,07%	Trồng, khai thác, chế biến các sản phẩm từ mủ cao su

Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc

Tên đơn vị	Địa chỉ
Văn phòng Công ty	Đại lộ Bình Dương, Khu phố Bình Giao, phường Thuận Giao, Thành phố Hồ Chí Minh
Chi nhánh Bình Phước	Tổ 9, khu phố 3B, phường Minh Hưng, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ được lập bởi Công ty đảm bảo tính so sánh thông tin.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính tổng hợp, kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp và tình hình lưu chuyển tiền tệ tổng hợp theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025, Công ty thực hiện lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ theo quy định.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán 06 tháng. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán;
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch; và
- Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng được xác định theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Khoản đầu tư vào công cụ vốn các đơn vị khác được phản ánh theo nguyên giá trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

3.5. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.7. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào

sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng được ước tính cụ thể như sau:

	Năm nay *[Số năm]*
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 35
Máy móc và thiết bị	05 – 15
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 – 20
Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 – 10
Tài sản cố định khác	03 – 10

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng của các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước của Công ty bao gồm các chi phí sau:

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 3 năm.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa phát sinh một lần có giá trị lớn được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong 3 năm.

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

3.13. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp. Việc trích lập Quỹ đầu tư phát triển được thực hiện theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên.

3.14. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các qui định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.15. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hoá, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua.
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán 06 tháng.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được theo mệnh giá.

Thu nhập khác

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền được phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên

3.16. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

3.17. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.18. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.19. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.20. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Tiền mặt	-	12.181.000
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	11.047.846.584	2.240.966.302
	11.047.846.584	**2.253.147.302**

4.2. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*	Giá gốc *VND*	Giá trị ghi sổ *VND*
Ngắn hạn	**268.910.000.000**	**268.910.000.000**	**186.250.000.000**	**186.250.000.000**
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	268.910.000.000	268.910.000.000	186.250.000.000	186.250.000.000
	268.910.000.000	**268.910.000.000**	**186.250.000.000**	**186.250.000.000**

Tất cả các hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn hiện đang được sử dụng làm tài sản đảm bảo cho các khoản vay hiện hữu của Công ty.

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Sourcebynet Pte Ltd	-	2.677.957.434
Four Hands LLC	1.998.515.000	3.431.846.997
Công ty TNHH Thanh Minh Khánh	-	274.266.000
Oak Furnitureland Group Ltd	6.530.436.567	5.267.560.608
Home Interiors Direct Ltd	776.295.117	961.310.620
JPK Trading Ltd	-	391.045.066
Jofran Inc	304.665.413	663.298.571
Công ty TNHH Bảo Anh Phát Việt Nam	-	160.920.449
Công ty TNHH Gỗ Tân Nghĩa Phát	65.984.200	-
Công ty TNHN Sản xuất Gỗ Phúc Đạt	153.405.044	-
Công ty TNHH Xuân Như Phát	94.058.420	-
Phải thu khách hàng khác	400.443.528	811.060.780
	10.323.803.289	**14.639.266.525**

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
BAILLIE Lumber Company	207.072.000	2.154.006.019
Công ty Cổ phần Xây dựng Thương mại Môi trường An Thịnh Phát	37.050.000	149.082.000
Công ty TNHH TM DV Kỹ thuật Môi trường Lê Gia	151.615.899	151.615.899
Công ty TNHH MTV Xuất nhập khẩu Vinh Phú	242.650.512	62.700.000
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Hưng Thịnh SPT	-	38.695.800
Công ty TNHH Sản xuất Gỗ Phúc Đạt	-	181.830.008
Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Ngọc Tiến Hưng	155.520.000	-
Công ty TNHH Kim Thành Phát Furniture	84.000.000	-
Trả trước cho người bán là các đối tượng khác	126.971.330	135.596.953
	1.004.879.741	**2.873.526.679**

4.5. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Phải thu các khoản về BHXH, BHYT, ...	204.938.472	-	373.052.163	-
Tạm ứng	201.731.755	-	157.895.998	-
Ký cược, ký quỹ	-	-	127.272.728	-
Phải thu lãi tiền gửi ngân hàng	3.947.869.260	-	2.598.997.534	-
Phải thu khác	3.471.279	-	3.471.279	-
	4.358.010.766	**-**	**3.260.689.702**	**-**

4.6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Thời gian quá hạn	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Thời gian VND	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*
Tổng giá trị các khoản phải thu, quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi.						
Công ty TNHH Gỗ Tân Nghĩa Phát	Trên 3 năm	65.984.200	(65.984.200)	Trên 3 năm	75.984.200	(75.984.200)
DNTN Thanh Bình	Trên 3 năm	49.603.689	(49.603.689)	Trên 3 năm	57.603.689	(57.603.689)
DNTN Lan Trâm	Trên 3 năm	48.802.317	(48.802.317)	Trên 3 năm	56.802.317	(56.802.317)
Công ty CP Long Bình	Trên 3 năm	37.277.470	(37.277.470)	Trên 3 năm	49.277.470	(49.277.470)
Phan Đình Thư	Trên 3 năm	8.793.810	(8.793.810)	Trên 3 năm	25.793.810	(25.793.810)
Period Style Furniture	Trên 3 năm	19.325.694	(19.325.694)	Trên 3 năm	31.325.694	(31.325.694)
Cơ sở Minh Tiến	Trên 3 năm	18.556.790	(18.556.790)	Trên 3 năm	30.556.790	(30.556.790)
Cửa Hàng TTNT Cẩm Nhung	Trên 3 năm	-	-	Trên 3 năm	12.499.833	(12.499.833)
Công ty TNHH TMDV TH Chế biến gỗ PSP	Trên 3 năm	12.095.400	(12.095.400)	Trên 3 năm	27.095.400	(27.095.400)
Công ty TNHH Lam Đô	Trên 3 năm	12.743.458	(12.743.458)	Trên 3 năm	21.743.458	(21.743.458)
Cty TNHH NLN Thái Quân	Trên 3 năm	7.330.330	(7.330.330)	Trên 3 năm	17.330.330	(17.330.330)
		280.513.158	**(280.513.158)**		**406.012.991**	**(406.012.991)**

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị *VND*	Dự phòng *VND*
Nguyên vật liệu	4.393.316.222	-	5.499.829.099	-
Công cụ dụng cụ	179.170.382	-	226.332.768	-
Chi phí SXKD dở dang	38.331.596.033	-	51.616.587.667	-
Thành phẩm	7.470.508.979	-	9.587.430.082	-
	50.374.591.616	**-**	**66.930.179.616**	**-**

4.8. Chi phí trả trước

4.8.1 Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.300.038	31.095.834
Chi phí sửa chữa	52.751.129	78.761.675
Chi phí bảo hiểm cháy nổ	100.860.214	-
Tiền thuê đất năm 2025 chờ phân bổ	1.819.899.375	-
	1.985.810.756	**109.857.509**

4.8.2 Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	438.566.277	643.886.652
Chi phí sửa chữa	1.660.768.589	2.316.876.122
	2.099.334.866	**2.960.762.774**

4.9. Thuế và các khoản phải thu, phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp	Phải thu	Số phải nộp	Số đã nộp	Phải nộp	Phải thu
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Thuế giá trị gia tăng	-	4.509.875	2.287.739.311	1.272.311.431	1.010.918.005	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	633.197.630	-	689.382.513	970.606.256	351.973.887	-
Thuế thu nhập cá nhân	30.360.614	-	106.475.950	96.512.441	40.324.123	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	3.802.823.407	1.954.974.970	1.847.848.437	-
Thuế môn bài	-	1.000.000	4.000.000	3.000.000	-	-
	663.558.244	**5.509.875**	**6.890.421.181**	**4.297.405.098**	**3.251.064.452**	**-**

Thuế giá trị gia tăng
Công ty nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng cho hàng xuất khẩu là 0%, hàng tiêu thụ trong nước là 10% .

Thuế thu nhập doanh nghiệp
Thu nhập từ các hoạt động kinh doanh của Công ty phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Các loại thuế khác
Công ty kê khai và nộp theo quy định.

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	82.154.295.580	80.658.364.977	23.544.026.816	2.088.663.509	78.061.729	188.523.412.611
Tăng trong kỳ	-	460.129.630	-	-	-	460.129.630
- Đầu tư XDCB hoàn thành	-	*460.129.630*	-	-	-	*460.129.630*
Giảm trong kỳ	-	(4.553.156.493)	-	-	-	(4.553.156.493)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(4.553.156.493)*	-	-	-	*(4.553.156.493)*
Số cuối kỳ	82.154.295.580	76.565.338.114	23.544.026.816	2.088.663.509	78.061.729	184.430.385.748
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	67.023.683.489	69.018.573.689	22.007.647.458	1.920.641.615	78.061.729	160.048.607.980
Tăng trong kỳ	1.134.969.307	1.374.145.373	197.226.042	65.605.062	-	2.771.945.784
- Khấu hao trong kỳ	*1.134.969.307*	*1.374.145.373*	*197.226.042*	*65.605.062*	-	*2.771.945.784*
Giảm trong kỳ	-	(4.553.156.493)	-	-	-	(4.553.156.493)
- Thanh lý, nhượng bán	-	*(4.553.156.493)*	-	-	-	*(4.553.156.493)*
Số cuối kỳ	68.158.652.796	65.839.562.569	22.204.873.500	1.986.246.677	78.061.729	158.267.397.271
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
- Tại ngày đầu kỳ	15.130.612.091	11.639.791.288	1.536.379.358	168.021.894	-	28.474.804.631
- Tại ngày cuối kỳ	13.995.642.784	10.725.775.545	1.339.153.316	102.416.832	-	26.162.988.477

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

- Tại ngày đầu kỳ	36.359.387.736	57.064.040.406	17.574.433.206	1.170.192.600	78.061.729	112.246.115.677
- Tại ngày cuối kỳ	36.734.654.815	54.848.627.296	18.114.433.206	1.170.192.600	78.061.729	110.945.969.646

4.11. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*	Giá gốc *VND*	Dự phòng *VND*	Giá trị hợp lý *VND*
Đầu tư vào đơn vị khác	***2.000.000.000***	**-**		***2.000.000.000***	**-**	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Cao su Phú Thịnh	2.000.000.000	-	(i)	2.000.000.000		(i)
	2.000.000.000	**-**	**-**	**2.000.000.000**	-	**-**

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Công ty TNHH Phi Khang	874.262.950	874.262.950	1.628.211.475	1.628.211.475
Công ty TNHH Bao bì Tấn Đại	63.168.713	63.168.713	63.447.333	63.447.333
Công ty TNHH MTV Xuân Phát Đạt	53.467.820	53.467.820	62.353.982	62.353.982
Công ty TNHH Bảo Ngọc Phát VN	1.053.610.731	1.053.610.731	472.932.747	472.932.747
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Trọng Quân	111.613.150	111.613.150	419.297.340	419.297.340
Công ty TNHH Thương Mại Dịch vụ Hải Vân Khánh	890.792.477	890.792.477	113.738.740	113.738.740
Công ty TNHH Thương Mại Vĩ Đại	-	-	1.265.000.000	1.265.000.000
Công ty TNHH Gỗ Như Ý Ngọc	345.575.592	345.575.592	690.549.624	690.549.624
Công ty TNHH Gỗ Song Tiến	362.239.834	362.239.834	756.135.382	756.135.382
Công ty TNHH Sản Xuất Bao Bì Long Nguyên	-	-	341.626.796	341.626.796
Công ty TNHH Đồng Hiệp II	189.820.843	189.820.843	326.497.478	326.497.478
Công ty TNHH Xuân Như Phát	178.528.450	178.528.450	373.271.004	373.271.004
Công ty TNHH Sản xuất Thuận Thành Đạt	743.068.412	743.068.412	-	-
khác	3.252.537.798	3.252.537.798	6.971.303.912	6.971.303.912
	8.118.686.770	**8.118.686.770**	**13.484.365.813**	**13.484.365.813**

4.13. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
	VND	*VND*
Ikea Handel AG	986.204.286	986.204.286
Bradshaw International Holdings	353.739.246	353.739.246
Moe'S Home Collection Inc	739.639.023	272.402.514
Woodnet Limited	2.545.300.841	-
Các đối tượng khác	986.916.253	80.812.093
	5.611.799.649	**1.693.158.139**

4.14. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Chi phí xuất khẩu	102.400.000	134.230.000
Chi phí độc hại	99.501.004	153.763.584
Chi phí lãi vay	152.156.485	193.778.495
Chi phí kiểm toán	45.000.000	-
Các khoản khác	-	95.000.000
	399.057.489	**576.772.079**

4.15. Phải trả ngắn hạn khác

4.15.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Kinh phí công đoàn	833.268.266	475.160.230
Cổ tức phải trả	289.419.719	289.419.719
Phải trả thù lao HĐQT	79.600.000	-
Phải trả về bảo hành tài sản	111.490.210	18.133.500
Tài sản thừa chờ xử lý	-	9.388.248
Ủng hộ đồng bào lũ lụt	5.931.577	5.931.577
Các khoản phải trả, phải nộp khác	161.616.293	165.036.202
	1.481.326.065	**963.069.476**

4.15.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Nhận ký cược ký quỹ	1.800.000.000	-
	1.800.000.000	-

4.16. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Vay ngắn hạn	***126.532.076.436***	***126.532.076.436***	***193.559.525.826***	***127.532.076.436***	***192.559.525.826***	***192.559.525.826***
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (i)	19.488.834.683	19.488.834.683	17.688.283.324	19.488.834.683	17.688.283.324	17.688.283.324
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương (ii)	15.366.835.322	15.366.835.322	27.673.973.500	15.366.835.322	27.673.973.500	27.673.973.500
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thành phố Thuận An Sóng Thần (iii)	91.676.406.431	91.676.406.431	48.197.269.002	92.676.406.431	47.197.269.002	47.197.269.002
Ngân hàng TMCP Á Châu - Chi nhánh Bình Dương (iv)	-	-	100.000.000.000	-	100.000.000.000	100.000.000.000
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	**126.532.076.436**	**126.532.076.436**	**193.559.525.826**	**127.532.076.436**	**192.559.525.826**	**192.559.525.826**

Thông tin chi tiết liên quan đến các hợp đồng vay ngắn hạn

(i) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 048B24-GTA ngày 17/06/2024 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng: tối đa 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng);
- Thời hạn cấp hạn mức cho vay: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời hạn vay: 179 ngày kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn và được ghi cụ thể trên từng Giấy nhận nợ;

- Mục đích vay : Phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- Lãi suất vay: 3,6%/năm;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2025 là 17.688.283.324 VND.

(ii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 09/2025/83515/HĐTD ngày 26/06/2025 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Bình Dương với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng: 60.000.000.000 VND (Bằng chữ: Sáu mươi tỷ đồng) bao gồm số dư cấp tín dụng theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/2024/83515/HĐTD ngày 10/01/2025;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời hạn vay: Theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, phát hành L/C;
- Lãi suất vay: theo từng Hợp đồng tín dụng cụ thể;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2025 là 27.673.973.500 VND.

(iii) Hợp đồng tín dụng theo hạn mức số 5592-LAV-202400456 ngày 05/09/2024 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh thành phố Thuận An Sóng Thần với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng là 50.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Năm mươi tỷ đồng) được bổ sung tăng lên thành 100.000.000.000 VND (Bằng chữ: Một trăm tỷ đồng) theo Văn bản sửa đổi bổ sung Hợp đồng tín dụng số 5592-LAV-202400456/PL06 ngày 23/12/2024;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời hạn vay: Theo từng Giấy nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở LC, chiết khấu;
- Lãi suất vay: Theo từng giấy nhận nợ cụ thể;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2025 là 47.197.269.002 VND.

(iv) Hợp đồng cấp tín dụng số BID.DN.3547.260225 ngày 27/02/2025 giữa Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An và Ngân hàng TMCP Á Châu – Chi nhánh Bình Dương và các Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BID.DN.3547.260225/SĐBS-01 ngày 10/03/2025; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BID.DN.3547.260225/SĐBS-02 ngày 14/03/2025; Hợp đồng sửa đổi, bổ sung số BID.DN.3547.260225/SĐBS-03 ngày 19/03/2025 với các điều khoản sau:

- Hạn mức tín dụng: 100.000.000.000 VND (Một trăm tỷ đồng) hoặc USD tương đương;
- Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
- Thời hạn vay: Tối đa 09 tháng kể từ ngày trên từng Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ cụ thể;
- Mục đích vay : Bổ sung vốn lưu động theo ngành nghề đăng ký kinh doanh và phát hành thư bảo lãnh trong nước, ra nước ngoài các loại;
- Lãi suất vay: Theo từng Đề nghị giải ngân kiêm chứng từ nhận nợ cụ thể;
- Tài sản đảm bảo khoản vay: Thế chấp bằng các hợp đồng cầm cố tài sản đã ký với ngân hàng;
- Số dư nợ gốc tại ngày 30/06/2025 là 100.000.000.000 VND.

Vay và nợ quá hạn chưa thanh toán

Công ty không có các khoản vay và nợ quá hạn chưa thanh toán.

4.17. Vốn chủ sở hữu

4.17.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Cổ phiếu quỹ*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Tổng*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Số dư đầu năm trước	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	**(6.735.335.885)**	**13.211.978.321**	**10.302.456.503**	**162.761.098.939**
Tăng trong năm trước	-	-	-	-	8.554.817.300	8.554.817.300
- Lãi trong năm trước					*8.554.817.300*	*8.554.817.300*
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	(10.302.456.503)	(10.302.456.503)
- Chia cổ tức trong năm	-	-	-	-	*(5.406.500.000)*	*(5.406.500.000)*
- Trích quỹ KTPL	-	-	-	-	*(4.771.956.503)*	*(4.771.956.503)*
- Trích quỹ khen thưởng Ban điều hành	-	-	-	-	*(124.000.000)*	*(124.000.000)*
Số dư cuối năm trước	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	**(6.735.335.885)**	**13.211.978.321**	**8.554.817.300**	**161.013.459.736**
Số dư đầu kỳ này	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	**(6.735.335.885)**	**13.211.978.321**	**8.554.817.300**	**161.013.459.736**
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	2.560.946.449	2.560.946.449
- Lãi trong kỳ	-	-	-	-	*2.560.946.449*	*2.560.946.449*
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này	**104.000.000.000**	**41.982.000.000**	**(6.735.335.885)**	**13.211.978.321**	**11.115.763.749**	**163.574.406.185**

4.17.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp	Tỷ lệ	Vốn thực góp	Tỷ lệ
	VND	*%*	*VND*	*%*
Vốn góp của các cổ đông	98.300.000.000	94,52%	98.300.000.000	94,52%
Cổ phiếu quỹ	5.700.000.000	5,48%	5.700.000.000	5,48%
	104.000.000.000	**100,00%**	**104.000.000.000**	**100,00%**

4.17.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp tại ngày đầu kỳ	104.000.000.000	104.000.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	104.000.000.000	104.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	5.406.500.000

4.17.4. Cổ phiếu

	Số cuối kỳ *Cổ phiếu*	Số đầu kỳ *Cổ phiếu*
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	10.400.000	10.400.000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	10.400.000	10.400.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*10.400.000*	*10.400.000*
- Số lượng cổ phiếu được mua, bán lại	570.000	570.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*570.000*	*570.000*
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	9.830.000	9.830.000
+ Cổ phiếu phổ thông	*9.830.000*	*9.830.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành:	10.000	VND/CP.

4.17.5. Phân phối lợi nhuận

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lợi nhuận đầu kỳ chưa phân phối	8.554.817.300	10.302.456.503
Lợi nhuận từ hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ	2.560.946.449	3.769.344.293
Lợi nhuận được chia cổ tức và phân phối các quỹ trong kỳ	11.115.763.749	14.071.800.796
Phân phối các quỹ và chia cổ tức, trong đó:	-	(10.302.456.503)
- Chia cổ tức	-	*(5.406.500.000)*
- Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	*(4.771.956.503)*
- Trích quỹ khen thưởng người QLDN	-	*(124.000.000)*
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối cuối kỳ	**11.115.763.749**	**3.769.344.293**

4.18. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán giữa niên độ

Ngoại tệ các loại

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Dollar Mỹ (USD)	281.020,36	44.632,83
Euro (EUR)	1,85	1,85

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Doanh thu bán thành phẩm	112.763.996.994	130.437.266.786
	112.763.996.994	**130.437.266.786**

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Giá vốn thành phẩm đã bán	100.025.777.198	117.741.318.694
	100.025.777.198	**117.741.318.694**

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.430.760.515	5.351.270.957
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	1.177.047.693	1.194.349.188
	7.607.808.208	**6.545.620.145**

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Lãi tiền vay	3.263.456.554	2.786.830.963
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	152.032.464	55.609.726
Chi phí tài chính khác	20.983.285	18.715.086
	3.436.472.303	**2.861.155.775**

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này *VND*	Kỳ trước *VND*
Cước vận chuyển	1.150.608.915	675.238.287
Chi phí kiểm định khử trùng	145.920.000	110.100.000
Chi phí nâng hạ container	549.698.738	441.198.290
Chi phí xuất khẩu	1.997.356.175	1.629.897.981
Chi phí khác bằng tiền	107.732.033	160.174.285
	3.951.315.861	**3.016.608.843**

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	7.099.035.684	6.361.587.059
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	31.004.829	90.258.984
Chi phí khấu hao tài sản cố định	357.578.598	231.875.735
Thuế, phí và lệ phí	186.262.625	169.350.077
Chi phí dịch vụ mua ngoài	60.000.000	239.758.304
Các khoản trợ cấp	380.149.050	32.292.000
Chi phí khác bằng tiền	1.918.493.296	1.591.946.221
Hoàn nhập dự phòng tổn thất các khoản nợ phải thu khó đòi	(125.499.833)	(14.713.830)
	9.907.024.249	**8.702.354.550**

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	253.902.873	9.000.000
Xử lý công nợ	-	69.772.065
Xử lý thừa khi kiểm kê	9.388.598	9.831.374
Thu nhập khác	1.236.000	1.605.151
	264.527.471	**90.208.590**

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phạt vi phạm hành chính, chậm nộp	65.000.000	4.061.361
Xử lý tài sản thiếu do kiểm kê	-	337.208
Chi phí khác	414.100	709
	65.414.100	**4.399.278**

5.9. Chi phí thuế TNDN hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế kỳ hiện hành (i)	689.382.513	977.914.088
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**689.382.513**	**977.914.088**

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	**3.250.328.962**	**4.747.258.381**
- Các khoản điều chỉnh tăng	196.583.600	142.312.061
+) Chi phí không được trừ	*70.583.600*	*142.312.061*
+) Thù lao HĐQT không trực tiếp điều hành	*126.000.000*	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	**3.446.912.562**	**4.889.570.442**
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	3.446.912.562	4.889.570.442
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	689.382.513	977.914.088
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	**689.382.513**	**977.914.088**

5.10. Lãi cơ bản/ suy giảm trên cổ phiếu

	Kỳ này	Kỳ trước
a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (VND)	2.560.946.449	3.769.344.293
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	2.560.946.449	3.769.344.293
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm (cổ phiếu)	*9.830.000*	*9.830.000*
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/ Cổ phiếu)	**261**	**383**
b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu dự kiến phát hành thêm (cổ phiếu)	-	-
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)	**261**	**383**

5.11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	54.509.544.622	52.473.092.736
Chi phí nhân công	31.484.102.660	37.540.380.568
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1.413.306.659	1.580.718.890
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.771.945.784	2.949.836.091
Thuế, phí và lệ phí	186.262.625	-
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	(125.499.833)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.743.867.109	6.286.228.057
Chi phí khác bằng tiền	11.477.059.345	8.617.912.198
	107.460.588.971	**109.448.168.540**

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	193.559.525.826	125.540.743.204
	193.559.525.826	**125.540.743.204**

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	127.532.076.436	142.704.234.052
	127.532.076.436	**142.704.234.052**

7. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

7.1. Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của chủ sở hữu thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần (bao gồm các khoản vay như đã trình bày tại Thuyết minh số 4.16 trừ đi tiền và các khoản tương đương tiền) và phần vốn của các cổ đông (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Các khoản vay	192.559.525.826	126.532.076.436
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	11.047.846.584	2.253.147.302
Nợ thuần	181.511.679.242	124.278.929.134
Vốn chủ sở hữu	163.574.406.185	161.013.459.736
Tỷ lệ nợ thuần trên vốn chủ sở hữu	**1,11**	**0,77**

7.2. Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số 3.20.

7.3. Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản tài chính		
Tiền và tương đương tiền	11.047.846.584	2.253.147.302
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.401.300.897	17.493.943.236
Đầu tư ngắn hạn	268.910.000.000	186.250.000.000
Đầu tư dài hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
	296.359.147.481	**207.997.090.538**

	Giá trị ghi sổ (i)	
	Số cuối kỳ *VND*	Số đầu kỳ *VND*
Công nợ tài chính		
Phải trả người bán, phải trả khác	11.400.012.835	14.447.435.289
Chi phí phải trả	399.057.489	576.772.079
Vay và nợ	192.559.525.826	126.532.076.436
	204.358.596.150	**141.556.283.804**

(i) Giá trị ghi sổ được ghi nhận theo giá trị thuần, tức là đã trừ đi dự phòng

Công ty chưa xác định được giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 06 tháng 11 năm 2009 ("Thông tư 210") cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế về việc trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực Báo cáo tài chính tổng hợp Quốc tế.

7.4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái, lãi suất và giá. Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này do thiếu thị trường hoạt động giao dịch các công cụ tài chính này.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá.

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá hàng hóa

Công ty mua nguyên vật liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do vậy, Công ty sẽ chịu rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu, hàng hóa.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không. Công ty không có bất kỳ rủi ro tín dụng trọng yếu nào với các khách hàng hoặc đối tác bởi vì các khoản phải thu đến từ một số lượng lớn khách hàng hoạt động trong nhiều ngành khác nhau và phân bổ ở các khu vực địa lý khác nhau.

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong kỳ ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Các bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với tài sản tài chính và công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Các bảng này được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của tài sản tài chính và dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Trên 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày cuối kỳ				
Tiền và tương đương tiền	11.047.846.584	-	-	11.047.846.584
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.401.300.897	-	-	14.401.300.897
Đầu tư ngắn hạn	268.910.000.000	-	-	268.910.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	294.359.147.481	**-**	**2.000.000.000**	**296.359.147.481**

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Sau 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày cuối kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	9.600.012.835	1.800.000.000	-	11.400.012.835
Chi phí phải trả	399.057.489	-	-	399.057.489
Vay và nợ	192.559.525.826	-	-	192.559.525.826
	202.558.596.150	**1.800.000.000**	**-**	**204.358.596.150**

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Trên 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày đầu kỳ				
Tiền và tương đương tiền	2.253.147.302	-	-	2.253.147.302
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.493.943.236	-	-	17.493.943.236
Đầu tư ngắn hạn	186.250.000.000	-	-	186.250.000.000
Đầu tư dài hạn	-	-	2.000.000.000	2.000.000.000
	205.997.090.538	**-**	**2.000.000.000**	**207.997.090.538**

	Từ 01 năm trở xuống *VND*	Trên 01 năm đến 05 năm *VND*	Sau 05 năm *VND*	Tổng *VND*
Tại ngày đầu kỳ				
Phải trả người bán, phải trả khác	14.447.435.289	-	-	14.447.435.289
Chi phí phải trả	576.772.079	-	-	576.772.079
Vay và nợ	126.532.076.436	-	-	126.532.076.436
	141.556.283.804	-	-	**141.556.283.804**

Ban Tổng Giám đốc đánh giá rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

8. CÁC THÔNG TIN KHÁC

8.1. Nợ tiềm tàng

Không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào phát sinh từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa ghi nhận.

8.2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ này.

8.3. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

8.3.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt:
Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và Ban Điều hành được hưởng trong kỳ như sau:

		Từ ngày 01/01/2025 đến ngày 30/06/2025			Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024		
		Tiền lương *VND*	Thù lao *VND*	Phúc lợi *VND*	Tiền lương *VND*	Thù lao *VND*	Phúc lợi *VND*
Hội đồng Quản trị							
Trịnh Xuân Tiến	Chủ tịch	-	30.000.000	-	-	30.000.000	-
Lê Thị Xuyến	Thành viên; Tổng GĐ	-	18.000.000	-	-	18.000.000	-
Chu Thị Mai	Thành viên	-	18.000.000	-	-	18.000.000	-
Hoàng Văn Xuyên	Thành viên	-	18.000.000	-	-	18.000.000	-
Bùi Đức Vinh	Thành viên	-	18.000.000	-	-	18.000.000	-
Phan Huy Thành	Thư ký HĐQT	-	18.000.000	-	-	18.000.000	-
Ban kiểm soát							
Đặng Thị Dung	Trưởng BKS	132.130.912	-	2.080.000	149.441.036	-	7.930.000
Đinh Thanh Toàn	Thành viên	-	12.000.000	-	-	12.000.000	-
Lê Tiến Luận	Thành viên	-	12.000.000	-	-	12.000.000	-
Ban Tổng Giám đốc và Kế toán trưởng							
Lê Thị Xuyến	Tổng GĐ	212.572.665	-	2.780.000	244.404.554	-	11.230.000
Phan Huy Tâm	Phó Tổng GĐ	166.000.420	-	2.450.000	187.472.184	-	9.370.000
Nguyễn Thu Hương	Kế toán trưởng	151.712.958	-	2.660.000	174.717.025	-	9.590.000
Tổng cộng		**662.416.955**	**144.000.000**	**9.970.000**	**756.034.799**	**144.000.000**	**38.120.000**

8.3.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các công ty liên kết, cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa điểm	Mối quan hệ
Trung tâm y tế Cao su	Tp. Hồ Chí Minh	Đơn vị sự nghiệp cùng Tập đoàn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán 06 tháng này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Trung tâm Y tế Cao su	Mua hàng hóa, dịch vụ	63.520.000	135.125.000

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Công ty không còn có các số dư với các bên liên quan khác.

8.4. Thông tin về bộ phận

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý được quy định tại Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính v/v hướng dẫn thực hiện sáu (06) chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

8.5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2024 của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính tổng hợp giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30/06/2024 của Công ty Cổ phần Chế biến Gỗ Thuận An đã được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thị Hải	Nguyễn Thu Hương	Lê Thị Xuyến

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam
Ngày 22 tháng 07 năm 2025

AUDIT AND VALUATION

THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

Reviewed interim combined financial statements
For the six-month period ended 30 June 2025

A - TTS -
Tel: +84 247

THUAN AN WOOD PROCESSING JOINT STOCK COMPANY

Reviewed interim combined financial statements
For the six-month period ended 30 June 2025

TABLE OF CONTENTS

	Page(s)
STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS	1 - 2
REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION	3
REVIEWED INTERIM COMBINED FINANCIAL STATEMENTS	
Interim Combined Balance Sheet	4 - 5
Interim Combined Income Statement	6
Interim Combined Cash Flow Statement	7
Notes to the Interim Combined Financial Statements	8 - 36

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The Board of General Directors of Thuan An Wood Processing Joint Stock Company (hereinafter called "the Company") presents this report together with the interim combined financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2025.

GENERAL INFORMATION

Thuan An Wood Processing Joint Stock Company is a company established in Vietnam, operating under the Certificate of Enterprise Registration of Joint Stock Company No. 460300035 (new code No. 3700403867) registered for the first time on 24 December 2001 and registered the 11th change on 28 June 2023 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong province (Ho Chi Minh City Department of Finance at the present).

THE MEMBERS OF THE BOARD OF MANAGEMENT, SUPERVISORY BOARD AND THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS

The members of the Board of Management, the Supervisory Board and the Board of General Directors of the Company for the six-month period and to the date of this statement are as follows:

The Board of Management

Full name	Position
Mr. Trinh Xuan Tien	Chairman
Mrs. Le Thi Xuyen	Member
Mrs. Chu Thi Mai	Member
Mr. Hoang Van Xuyen	Member
Mr. Bui Duc Vinh	Member

Supervisory Board

Full name	Position
Mrs. Dang Thi Dung	Head of Department
Mr. Le Tien Luan	Member
Mr. Dinh Thanh Toan	Member

The Board of General Directors

Full name	Position
Mrs. Le Thi Xuyen	General Director
Mr. Phan Huy Tam	Deputy General Director

Legal representatives

The legal representative of the Company for the six-month period and to the date of this statement is Mrs. Le Thi Xuyen – General Director.

EVENTS ARISING AFTER THE END OF THE PERIOD

There are no significant events occurring after the six-month period ended 30 June 2025, which needs to be adjusted or presented in these interim combined financial statements.

AUDITORS

International Auditing and Valuation Company Limited has been appointed to audit the interim combined financial statements of the Company for the six-month period ended 30 June 2025.

STATEMENT OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS (Continued)

DISCLOSURE OF THE BOARD OF GENERAL DIRECTORS' RESPONSIBILITIES FOR THE INTERIM COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of General Directors of the Company is responsible for preparing the interim combined financial statements, which give a true and fair view of the interim combined financial position of the Company as at 30 June 2025, and its interim combined financial performance and its interim combined cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim combined financial reporting. In preparing these interim combined financial statements, The Board of General Directors is required to:

- Select suitable accounting policies and then apply them consistently;
- Make judgments and estimates that are reasonable and prudent;
- State whether applicable accounting principles have been followed, subject to any material departures disclosed and explained in the interim combined financial statements;
- Prepare the interim combined financial statements on the going concern basis unless it is inappropriate to presume that the Company will continue in business; and
- Design and implement an effective internal control system for the purpose of properly preparing and presenting the interim combined financial statements so as to minimize errors and frauds.

The Board of General Directors of the Company is responsible for ensuring that proper accounting records are kept, which disclose, with reasonable accuracy at any time, the interim combined financial position of the Company and that the interim combined financial statements comply with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to financial reporting. The Board of General Directors is also responsible for safeguarding the assets of the Company and hence for taking reasonable steps for the prevention and detection of frauds and other irregularities.

The Board of General Directors confirms that the Company has complied with the above requirements in preparing these interim combined financial statements.

APPROVAL OF THE INTERIM COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

The Board of General Directors approves the attached interim combined financial statements. The interim combined financial statements reflected truly and fairly the Company's interim combined financial position as at 30 June 2025, as well as the interim combined financial performance and cash flows for the six-month period ended 30 June 2025, in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim combined financial reporting.

OTHER COMMITMENTS

The Board of General Directors commits that the Company complies with Decree 155/2020/ND-CP dated 31/12/2020 detailing the implementation of a number of articles of the securities law. The company does not violate its disclosure obligations under Circular No. 96/2020/TT-BTC dated 16/12/2020, issued by the Ministry of Finance guiding the disclosure of information on the securities market and Circular No. 68/2024/TT-BTC dated 18/09/2024, issued by the Ministry of Finance amending and supplementing a number of articles of the circulars regulating securities trading on the securities trading system; clearing and settlement of securities transactions; operations of securities companies and disclosure of information on the securities market.

For and on behalf of The Board of General Directors,

M.S.D.N: 3700403867 C.T.C.P
CÔNG TY CỔ PHẦN CHẾ BIẾN GỖ THUẬN AN
TP. THUẬN AN - T. BÌNH DƯƠNG

Mrs. Le Thi Xuyen
General Director
Ho Chi Minh City, 22 July 2025

No: 2105/2025/BCSX/IAV

REPORT ON REVIEW OF INTERIM FINANCIAL INFORMATION

To: Shareholders, Board of Management, Supervisory Board and the Board of General Directors of Thuan An Wood Processing Joint Stock Company

We have reviewed the accompanying interim combined financial statements of Thuan An Wood Processing Joint Stock Company (hereinafter called "the Company"), prepared on 22 July 2025, as set out from page 04 to page 36, which comprise the interim combined balance sheet as at 30 June 2025, the interim combined income statement, the interim combined cash flow statement for the six-month period then ended, and the notes to the interim combined financial statements.

The Board of General Directors' Responsibility

The Board of General Directors of the Company is responsible for the preparation and fair presentation of these interim combined financial statements in accordance with Vietnamese Accounting Standards, accounting regime for enterprises and legal regulations relating to interim combined financial reporting and for such internal control as The Board of General Directors determines is necessary to enable the preparation of interim combined financial statements that are free from material misstatement, whether due to fraud or error.

Auditors' Responsibility

Our responsibility is to express a conclusion on these interim combined financial statements based on our review. We conducted our review in accordance with Vietnamese Standard on Review Engagements 2410 – Review of Interim Financial Information Performed by the Independent Auditor of the Entity.

A review of interim financial statements consists of making inquiries, primarily of persons responsible for financial and accounting matters, and applying analytical and other review procedures. A review is substantially less in scope than an audit conducted in accordance with Vietnamese Standards on Auditing and consequently does not enable us to obtain assurance that we would become aware of all significant matters that might be identified in an audit. Accordingly, we do not express an audit opinion.

Auditors' Conclusion

Based on our review, nothing has become to our attention that causes us to believe that the accompanying interim combined financial statements do not present fairly, in all material respects, of the interim combined financial position of the Company as at 30 June 2025, its interim combined financial performance and interim combined cash flows for the six-month period then ended in accordance with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim combined financial statements.

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

NGUYEN KI ANH
Deputy Director
Audit Practising Registration Certificate
No. 3331-2022-283-1

INTERNATIONAL AUDITING AND VALUATION COMPANY LIMITED

Hanoi, 22 July 2025

INTERIM COMBINED BALANCE SHEET

As at 30 June 2025

	ASSETS	Code	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
A.	**SHORT-TERM ASSETS**	**100**		**354,448,829,967**	**286,242,338,183**
I.	**Cash and cash equivalents**	**110**	**4.1**	**11,047,846,584**	**2,253,147,302**
1.	Cash	111		11,047,846,584	2,253,147,302
II.	**Short-term investments**	**120**		**268,910,000,000**	**186,250,000,000**
1.	Held-to-maturity investments	123	4.2	268,910,000,000	186,250,000,000
III.	**Short-term receivables**	**130**		**15,406,180,638**	**20,367,469,915**
1.	Short-term trade receivables	131	4.3	10,323,803,289	14,639,266,525
2.	Short-term advances to suppliers	132	4.4	1,004,879,741	2,873,526,679
3.	Other short-term receivables	136	4.5	4,358,010,766	3,260,689,702
4.	Short-term allowance for doubtful debts	137	4.6	(280,513,158)	(406,012,991)
IV.	**Inventories**	**140**	**4.7**	**50,374,591,616**	**66,930,179,616**
1.	Inventories	141		50,374,591,616	66,930,179,616
V.	**Other short-term assets**	**150**		**8,710,211,129**	**10,441,541,350**
1.	Short-term prepaid expenses	151	4.8	1,985,810,756	109,857,509
2.	Value added tax deductibles	152		6,724,400,373	10,326,173,966
3.	Taxes and other receivables from the State budget	153	4.9	-	5,509,875
B.	**LONG-TERM ASSETS**	**200**		**30,262,323,343**	**33,435,567,405**
I.	**Long-term receivables**	**210**		-	-
II.	**Fixed assets**	**220**		**26,162,988,477**	**28,474,804,631**
1.	Tangible fixed assets	221	4.10	26,162,988,477	28,474,804,631
	- Cost	*222*		*184,430,385,748*	*188,523,412,611*
	- Accumulated depreciation	*223*		*(158,267,397,271)*	*(160,048,607,980)*
III.	**Investment properties**	**230**		-	-
IV.	**Long-term assets in progress**	**240**		-	-
V.	**Long-term financial investments**	**250**	4.11	**2,000,000,000**	**2,000,000,000**
1.	Equity investments in other entities	253		2,000,000,000	2,000,000,000
VI.	**Other long-term assets**	**260**		**2,099,334,866**	**2,960,762,774**
1.	Long-term prepaid expenses	261	4.8	2,099,334,866	2,960,762,774
	TOTAL ASSETS (270 = 100 + 200)	**270**		**384,711,153,310**	**319,677,905,588**

INTERIM COMBINED BALANCE SHEET (Continue)

As at 30 June 2025

	RESOURCES	Code	Note	Closing balance VND	Opening balance VND
C.	**LIABILITIES**	**300**		**221,136,747,125**	**158,664,445,852**
I.	**Short-term liabilities**	**310**		**219,336,747,125**	**158,664,445,852**
1.	Short-term trade payables	311	4.12	8,118,686,770	13,484,365,813
2.	Short-term advances from customers	312	4.13	5,611,799,649	1,693,158,139
3.	Taxes and amounts payable to the State budget	313	4.9	3,251,064,452	663,558,244
4.	Payables to employees	314		5,078,991,175	9,942,246,935
5.	Short-term accrued expenses	315	4.14	399,057,489	576,772,079
6.	Other short-term payables	319	4.15	1,481,326,065	963,069,476
7.	Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	4.16	192,559,525,826	126,532,076,436
8.	Bonus and welfare fund	322		2,836,295,699	4,809,198,730
II.	**Long-term liabilities**	**330**		**1,800,000,000**	-
1.	Other long-term payables	337	4.15	1,800,000,000	-
D.	**EQUITY**	**400**		**163,574,406,185**	**161,013,459,736**
I.	**Owner's equity**	**410**	4.17	**163,574,406,185**	**161,013,459,736**
1.	Owner's contributed capital	411		104,000,000,000	104,000,000,000
	- Ordinary shares with voting rights	*411a*		*104,000,000,000*	*104,000,000,000*
2.	Share premium	412		41,982,000,000	41,982,000,000
3.	Treasury shares	415		(6,735,335,885)	(6,735,335,885)
4.	Investment and development fund	418		13,211,978,321	13,211,978,321
5.	Retained earnings	421		11,115,763,749	8,554,817,300
	- Retained earnings/(losses) accumulated to the prior period end	*421a*		*8,554,817,300*	-
	- Retained earnings/(losses) of the current period	*421b*		*2,560,946,449*	*8,554,817,300*
II.	**Other resources and funds**	**430**		-	-
	TOTAL RESOURCES (440=300+400)	**440**		**384,711,153,310**	**319,677,905,588**

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Hai	**Nguyen Thu Huong**	**Le Thi Xuyen**

Ho Chi Minh City, Vietnam
22 July 2025

INTERIM COMBINED INCOME STATEMENT

For the six-month period ended 30 June 2025

	ITEMS	Code	Note	Current period VND	Prior period VND
1.	**Gross revenue from goods sold and services rendered**	**01**	5.1	**112,763,996,994**	**130,437,266,786**
2.	Deductions	02		-	-
3.	**Net revenue from goods sold and services rendered (10 = 01 - 02)**	10		**112,763,996,994**	**130,437,266,786**
4.	Cost of goods sold and services rendered	11	5.2	100,025,777,198	117,741,318,694
5.	**Gross profit from goods sold and services rendered (20 = 10 - 11)**	**20**		**12,738,219,796**	**12,695,948,092**
6.	Financial income	21	5.3	7,607,808,208	6,545,620,145
7.	Financial expenses	22	5.4	3,436,472,303	2,861,155,775
	In which: Interest expense	23		*3,263,456,554*	*2,786,830,963*
8.	Selling expenses	25	5.5	3,951,315,861	3,016,608,843
9.	General and administration expenses	26	5.6	9,907,024,249	8,702,354,550
10.	**Net operating profit {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}**	**30**		**3,051,215,591**	**4,661,449,069**
11.	Other income	31	5.7	264,527,471	90,208,590
12.	Other expenses	32	5.8	65,414,100	4,399,278
13.	**Other profit (40 = 31 - 32)**	**40**		**199,113,371**	**85,809,312**
14.	**Accounting profit before tax (50=30+40)**	**50**		**3,250,328,962**	**4,747,258,381**
15.	Current corporate income tax expense	51	5.9	689,382,513	977,914,088
16.	Deferred corporate tax expense	52		-	-
17.	**Net profit after corporate income tax (60 = 50 – 51 - 52)**	**60**		**2,560,946,449**	**3,769,344,293**
18.	**Basic earnings per share**	**70**	5.10	261	383
19.	**Diluted earnings per share**	**71**	5.10	261	383

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Hai	Nguyen Thu Huong	Le Thi Xuyen

Ho Chi Minh City, Vietnam
22 July 2025

INTERIM COMBINED CASH FLOW STATEMENT

For the six-month period ended 30 June 2025
(Direct method)

	ITEMS	Note	Code	Current period VND	Prior period VND
I.	**CASH FLOWS FROM OPERATING ACTIVITIES**				
1.	Proceeds from goods sold, services rendered and other revenues		01	120,392,685,436	120,604,382,897
2.	Expenditures paid to suppliers		02	(64,112,950,584)	(96,983,506,510)
3.	Expenditures paid to employees		03	(34,708,481,397)	(35,238,198,462)
4.	Interest paid		04	(3,305,078,564)	(2,824,264,519)
5.	Corporate income tax paid		05	(970,606,256)	(1,263,270,524)
6.	Other cash inflows from operating activities		06	16,358,960,399	5,295,734,631
7.	Other cash outflows on operating activities		07	(11,707,182,861)	(12,512,894,352)
	Net cash flows from operating activities		***20***	***21,947,346,173***	***(22,922,016,839)***
II.	**CASH FLOWS FROM INVESTING ACTIVITIES**				
1.	Acquisition and construction of fixed assets and other long-term assets		21	(1,881,278,230)	(1,243,797,981)
2.	Proceeds from sale, disposal of fixed assets and other long-term assets		22	279,293,160	9,900,000
3.	Cash outflow for lending, buying debt instruments of other entities		23	(173,360,000,000)	(54,550,000,000)
4.	Cash recovered from lending, selling debt instruments of other entities		24	90,700,000,000	116,650,000,000
5.	Interest earned, dividends and profits received		27	5,081,888,789	7,251,224,206
	Net cash flows from investing activities		***30***	***(79,180,096,281)***	***68,117,326,225***
III.	**CASH FLOWS FROM FINANCING ACTIVITIES**				
1.	Proceeds from borrowings	33	6.1	193,559,525,826	125,540,743,204
2.	Repayment of borrowings	34	6.2	(127,532,076,436)	(142,704,234,052)
3.	Dividends and profits paid	36		-	(4,598,177,836)
	Net cash flows from financing activities	***40***		***66,027,449,390***	***(21,761,668,684)***
	Net increase/(decrease) in cash for the period (50=20+30+40)	**50**		**8,794,699,282**	**23,433,640,702**
	Cash and cash equivalents at the beginning of the period	**60**		**2,253,147,302**	**5,994,366,825**
	Cash and cash equivalents at the end of the period (70=50+60+61)	**70**		**11,047,846,584**	**29,428,007,527**

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Hai	**Nguyen Thu Huong**	**Le Thi Xuyen**

Ho Chi Minh City, Vietnam
22 July 2025

NOTES TO THE INTERIM COMBINED FINANCIAL STATEMENTS

For the six-month period ended 30 June 2025

These notes are an integral part of and should be read in conjunction with the accompanying interim combined financial statements.

1. GENERAL INFORMATION

1.1. Structure of ownership

Thuan An Wood Processing Joint Stock Company is a company established in Vietnam, operating under the Certificate of Enterprise Registration of Joint Stock Company No. 460300035 (new code No. 3700403867) registered for the first time on 24 December 2001 and registered the 11th change on 28 June 2023 issued by the Department of Planning and Investment of Binh Duong province (Ho Chi Minh City Department of Finance at the present).

The charter capital of the Company under the Enterprise Registration Certificate is VND 104,000,000,000 (One hundred and four billion Vietnam dong); The total number of shares is 10,400,000 shares, the par value is 10,000 VND/01 share.

As at 30 June 2025, the Company had 311 employees (as at 31 December 2024: 545 employees).

1.2. Business area

The main business of the Company is the exploitation and processing of wood products.

1.3. Business activities

During the period, the Company's main business activities are:

- Producing beds, cabinets, tables, chairs;
- Logging;
- Sawing, sawing, planing and preserving wood;
- Production of plywood, plywood, plywood and other plywood;
- Production of construction furniture;
- Production of other products from wood; production of products from bamboo, bamboo, straw, rice and braided materials (Details: Production of other products from wood);
- Building houses of all kinds;
- Wholesale other household appliances;
- Wholesale machinery, equipment and other machine parts;
- Wholesale of other construction materials and equipment (except for inland waterway terminal activities);
- Other specialized wholesalers have not been classified anywhere (Details: Wholesale rubber (does not contain rubber latex at the head office));
- Real estate business, land use rights belonging to owners, users or leased.

1.4. Normal production and business cycle

The Company's normal production and business cycle is carried out for a time period of 12 months.

1.5. The Company's structure

Name	Place of incorporation and operation	Proportion of ownership interest (%)	Proportion of voting power held (%)	Principal activities
Other entities				
Phu Thinh Rubber Construction Investment Joint Stock Company	Dong Nai province	1.07%	1.07%	Reclamation, afforestation, care, exploitation and processing of rubber latex

Subordinate units do not have dependent accounting legal status

Unit name	Address
Corporate Offices	Binh Duong Avenue, Binh Giao Quarter, Thuan Giao Ward, Ho Chi Minh City
Binh Phuoc Branch	Group 9, Quarter 3B, Minh Hung Ward, Dong Nai Province, Vietnam

1.6. Disclosure of information comparability in the interim combined financial statements

The data presented in the interim combined financial statements for the six-month period ended 30 June 2025 are comparable to the corresponding figures of the prior period.

2. BASIS OF PREPARATION OF INTERIM COMBINED FINANCIAL STATEMENTS AND FISCAL YEARS

2.1. Basis for preparing interim combined financial statements

The accompanying inteirm combined financial statements are presented in Vietnam Dong (VND), according to the principle of historical cost and in accordance with Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim combined financial statements.

The accompanying interim combined financial statements are not intended to present the interim combined financial position, results of combined operations and combined cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries and jurisdictions other than Vietnam.

2.2. Going concern assumption

There have been no events that cast significant doubt on its ability to continue as a going concern. The company neither intends nor is forced to cease operations, or significantly scale back its operations.

2.3. Financial year

The Company's financial year begins on 01 January and ends on 31 December.

For the six-month period ended 30 June 2025, the Company prepares the interim combined financial statements in accordance with regulations.

3. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

3.1. Estimates

The preparation of interim combined financial statements in conformity with Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Corporate Accounting System and applicable regulations on preparation and presentation of interim combined financial statements requires The Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of assets, liabilities and disclosures of contingent assets and liabilities at the date of the preparing the interim combined financial statements and the reported amounts of revenues and expenses during the six-month period (reporting period). Although these accounting estimates are based on The Board of General Directors's best knowledge, actual results may differ from those estimates.

3.2. Transactions in foreign currencies

Operations arising in currencies other than the Company's accounting currency (USD) are accounted for at the actual exchange rate on the date of the transaction according to the following principles:

- Operations giving rise to receivables are accounted for at the buying exchange rate of the commercial bank where the Company appoints customers to pay;
- Operations giving rise to payables are accounted for at the selling exchange rate of the commercial bank where the Company plans to transact; and
- For purchases of assets or expenses to be paid immediately in foreign currency (not using accounts payable): purchasing foreign exchange rate of commercial banks where the company makes the payment.

Foreign exchange rate used to reassess the balance of monetary assets and liabilities denominated in foreign currencies at the statement of financial position date are determined according to the following principles:

- For monetary items denominated in foreign currencies are classified as other assets: purchasing foreign exchange rate of the Bank company regularly traded; and
- For monetary items denominated in foreign currencies are classified as liabilities: selling foreign exchange rate of Bank company regularly traded.

All actual exchange rate differences arising during the period and differences due to reassessment of foreign currency balances at the end of the period are accounted for in the results of operations.

3.3. Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprise cash on hand, demand deposits and short-term, highly liquid investments that are readily convertible to known amounts of cash and which are subject to an insignificant risk of changes in value.

3.4. Financial investments

Held-to-maturity investments

Held-to-maturity investments comprise investments that the Company has the positive intent or ability to hold to maturity, including term deposits (commercial bills), bonds, preference shares which the issuer shall redeem at a certain date in the future, loans held to maturity to earn periodic interest and other held-to-maturity investments.

Held-to-maturity investments are recognised on a trade date basis and are initially measured at acquisition price plus directly attributable transaction costs. Post-acquisition interest income from held-to-maturity investments is recognised in the statement of income on accrual basis. Pre-acquisition interest is deducted from the cost of such investments at the acquisition date.

Held-to-maturity investments are measured at cost less allowance for doubtful debts.

Allowance for doubtful debts relating to held-to-maturity investments is made in accordance with prevailing accounting regulations.

Investments in subsidiaries, joint ventures, associates

Equity investments in other entities

Equity investments in other entities represent the Company's investments in ordinary shares of the entities over which the Company has no control, joint control, or significant influence.

Equity investments in other entities are carried at cost less allowance for impairment.

3.5. Receivables

Receivables represent the amounts recoverable from customers or other debtors and are stated at book value less allowance for doubtful debts.

Provision for bad debts is made for each bad debt based on the overdue age of the debts or the expected level of loss that may occur.

3.6. Inventories

Inventories are stated at the lower of cost and net realisable value. Cost comprises direct materials and where applicable, direct labour costs and those overheads that have been incurred in bringing the inventories to their present location and condition.

Cost is calculated using the weighted average method.

Net realisable value represents the estimated selling price less all estimated costs to completion and costs to be incurred in marketing, selling and distribution.

The evaluation of necessary allowance for inventory obsolescence follows current prevailing accounting regulations which allow provisions to be made for obsolete, damaged, or sub-standard inventories and for those which have costs higher than net realisable values as at the statement of financial position date.

3.7. Tangible fixed assets

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation.

The costs of purchased tangible fixed assets comprise their purchase prices and any directly attributable costs of bringing the assets to their working conditions and locations for their intended use. The costs of tangible fixed assets formed from construction investment by contractual mode or self-construction or self-generating process are the settled costs of the invested construction projects in accordance with the prevailing State's regulations on investment and construction management, directly-related expenses and registration fee (if any). In the event the construction project has been completed and put into use but the settled costs there of have not been approved, the cost of tangible fixed assets is recognised at the estimated cost based on the actual cost incurred. The estimated cost will be adjusted according to the settled costs approved by competent authorities

Tangible fixed assets are depreciated using the straight-line method over their estimated useful lives as follows:

	Current period *[Years]*
Buildings and structures	05 – 35
Machinery and equipment	05 – 15
Motor vehicles	06 – 20
Office equipment	05 – 10
Other fixed assets	03 – 10

3.8. Construction in progress

Properties in the course of construction for production, rental and administrative purposes or for other purposes are carried at cost. The cost includes any costs that are necessary to form the asset including construction cost, equipment cost, other directly attributable costs in accordance with the Company's accounting policy. Such costs will be included in the estimated costs of the fixed assets (if settled costs have not been approved) when they are put into use.

According to the State's regulations on investment and construction management, the settled costs of completed construction projects are subject to approval by appropriate level of competent authorities. The final costs of these completed construction projects may vary depending on the final approval by competent authorities.

3.9. Prepaid expenses

Prepaid expenses are expenses which have already been paid but relate to results of operations of multiple accounting periods. Prepaid expenses of the Company include the following expenses:

Tools and equipment

Tools and equipment put into use are allocated to expenses using the straight-line method over an allocation period of no more than 3 years.

Repair costs of fixed assets

Repair costs of fixed assets incurred once to have a large value are amortized to expense under the straight-line method in 3 years.

3.10. Accounts payable and accrued expenses

Payables and accrued expenses are recognized for amounts to be paid in the future for goods and services received. Accrued expenses are recognized based on reasonable estimates of the amount to be paid.

Payables are classified as payable to suppliers, accrued expenses, and other payables according to the following principles:

- Payables to suppliers reflect the trade payables arising from commercial transactions between the Company and the seller, which is an independent entity of the Company.
- Accrued expenses reflect the payables for goods and services received from the seller or provided for the buyer, for which no invoices have yet been received from suppliers. Those payables also reflect the number of payables to employees on vacation wages, production, and business costs that must accrue. When those costs are actually incurred, if there is a difference with the deducted amount, the accountant will record additional or decrease costs corresponding to the difference.
- Other payables reflect non-commercial receivables, not related to the purchase and sale transactions.

3.11. Borrowings and finance lease liabilities

Borrowings are tracked according to each object, each contract and the repayment term. In case of borrowings in foreign currency, detailed tracking is done in the original currency.

3.12. Borrowing costs

Borrowing costs are recognized as production and business expenses in the period when incurred, unless capitalized in accordance with the provisions of Vietnamese Accounting Standard No. 16 "Borrowing costs". Accordingly, borrowing costs directly related to the purchase, construction or production of assets that necessarily take a considerable period of time to complete and put into use or sale are added to the original cost of the assets until such time as the assets are put into use or sale. Income arising from temporary investment of loans is recorded as a reduction in the original cost of the related assets. For specific borrowings for the construction of fixed assets, investment real estate, interest is capitalized even when the construction period is less than 12 months.

3.13. Owner's equity

Owner's contributed capital

Capital is recorded according to the amount actually invested by shareholders.

Share premium

The share premium reflects the difference between the par value, the direct costs associated with the issuance of shares, and the share issue price (including cases of re-issuance of treasury shares) and can be a positive surplus (if the issue price is higher than the par value and direct costs associated with the issuance of shares) or a negative surplus (if the lower than par value and direct costs associated with the issuance of shares).

Treasury shares

Treasury shares are shares issued by the Company and repurchased by the Company, these shares are not canceled and will be reissued again within the period prescribed by the law on securities. Treasury shares are recorded at the actual value of the redemption and presented on the Balance Sheet as a recording of a decrease in the owner's invested capital. The cost price of treasury shares when reissued or used to pay dividends, bonuses, etc. calculated according to the weighted average method.

Investment and development fund

The investment and development fund is set aside from profits after corporate income tax and used for investment in expanding the scale of production and business or in-depth investment of enterprises. The appropriation for the establishment of the Development Investment Fund shall comply with the Resolution of the Annual General Meeting of Shareholders.

3.14. Distribution of net profits

Profit after tax is distributed to shareholders after an appropriation of funds under the Charter of the Company as same as the law and is approved by the General Meeting of Shareholders.

The distribution of profits to shareholders is considered to non-cash items in undistributed profit may affect cash flow and ability to pay dividends as profit from revaluation of assets contributed as capital, interest due to the revaluation of monetary items, the financial instruments and other non-cash items.

Dividends payable to shareholders are recorded as payable on the Company's Balance Sheet after the dividend announcement of the Company's Board of Directors is approved by the General Meeting of Shareholders.

3.15. Revenue and income

Revenue from sales of finished goods and merchandise goods

Revenue from sales of finished goods and merchandise goods is recorded when simultaneously satisfy the following conditions:

- The Company has transferred to the buyer the significant risks and rewards of ownership of the goods.
- The Company retains neither continuing managerial involvement to the degree usually associated with; ownership nor effective control over the goods sold.
- The amount of revenue can be measured reliably.
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company; and.
- The costs incurred or to be incurred in respect of the transaction can be measured reliably.

Revenue from service rendered

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. Where a transaction involving the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the statement of financial position date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- The amount of revenue can be measured reliably.
- It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the Company.
- The percentage of completion of the transaction at the statement of financial position date can be measured reliably; and
- The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Financial income

Interest

Interest is recognized on an accrual basis, are determined on the balance of cash in bank and the actual interest rate for each period.

Dividends and profits distributed

Dividends and profit distributed are recognized when the Company receive the notice of dividends or profit from the capital contribution. Dividends which received by shares, only follow up the number of shares increases, no recognition of the value of shares.

Other incomes

Reflecting incomes other than production and business activities of enterprises, including:

- Income from the sale and liquidation of fixed assets;
- Income from the sale and sublease of assets;
- Taxes payable when selling goods or providing services but then reduced or refunded (export tax refunded, VAT, SCT and environmental protection tax payable but then reduced);
- Collecting indemnities from third parties to compensate for lost assets (e.g. collection of indemnified insurance money, compensation for relocation of business establishments and amounts of similar nature);
- Collecting fines due to customers violating contracts;
- Other incomes.

3.16. Cost of goods sold and service rendered

Reflecting the cost value of products, goods and services sold in the period.

The provision for inventory depreciation is included in the cost of goods sold on the basis of the quantity of inventory and the difference between the net realizable value is less than the original price of inventory.

For the value of lost or lost inventory, the accountant shall immediately calculate it in the cost of goods sold (after deducting compensations, if any).

For the cost of raw materials directly consumed in excess of the normal level, labor costs, fixed general production costs not allocated to the value of warehousing products, accounting shall be immediately included in the cost of goods sold (after deducting compensations, if any) even if the products, goods that have not been determined to be consumed.

Import taxes, excise taxes and environmental protection taxes have been included in the value of purchased goods, if such taxes are refunded when selling goods, they shall be recorded as reduced in the cost of goods sold.

3.17. Selling expenses

Selling expenses reflect the actual expenses in the process of sales of goods and services rendered. Mainly includes sales staff salaries, sales promotion expenses, product introduction expenses, advertising expenses and sales commissions.

3.18. General and administration expenses

General and administration expenses reflect actual expenses incurred during the general management of the Company, mainly including expenses for labour of management department salaries; social insurance, health insurance, trade union fees, unemployment insurance for labour; office equipment expenses; depreciation and amortisation; provision expenses; outside services and other expenses.

3.19. Taxation

Income tax expense represents the sum of the tax currently payable and deferred tax.

The tax currently payable is based on taxable profit for the period. Taxable profit differs from profit before tax as reported in the statement of income because it excludes items of income or expense that are taxable or deductible in other years (including loss carried forward, if any) and it further excludes items that are never taxable or deductible.

The determination of the Company's income tax is based on current tax regulations. However, these regulations change from time to time and the final determination of corporate income tax depends on the inspection results of the competent tax authority.

Other taxes are paid in accordance with the prevailing tax laws in Vietnam.

3.20. Financial instruments

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. [Depending on each company, items to be included or excluded, the listing of financial assets should be thoroughly reviewed and presented consistently with those in Note 52]. Financial assets of the Company comprise cash, cash equivalents, trade and other receivables, deposits, financial investments and derivative financial instruments.

Financial liabilities: At the date of initial recognition financial liabilities are recognised at cost plus transaction costs that are directly attributable to the issue of the financial liabilities. [Depending on each company, items to be included or excluded, the financial liabilities should be thoroughly reviewed and presented consistently with those in Note 52]. Financial liabilities of the Company comprise trade and other payables, accrued expenses, obligations under finance leases, borrowings and derivative financial instruments.

Subsequent measurement after initial recognition

Currently, there are no requirements for the subsequent measurement of the financial instruments after initial recognition.

3.21. Related parties

The parties are considered to be related if that party has the ability to control or significantly influence the other party in making decisions on financial policies and operations. Parties are considered a related party of the Company in case that party is able to control the company or to cause material effects on the financial decisions.

In considering the relationship of the parties involved, the nature of the relationship is more emphasized than the legal form of the relationship.

4. ADDITIONAL INFORMATION ON THE PRESENTED SECTIONS ON THE INTERIM COMBINED BALANCE SHEET

4.1. Cash

	Closing balance *VND*	Opening balance *VND*
Cash	-	12,181,000
Demand deposits in banks	11,047,846,584	2,240,966,302
	11,047,846,584	**2,253,147,302**

4.2. Held-to-maturity investments

	Closing balance		Opening balance	
	Cost *VND*	Book value *VND*	Cost *VND*	Book value *VND*
Short-term	**268,910,000,000**	**268,910,000,000**	**186,250,000,000**	**186,250,000,000**
Term deposits	268,910,000,000	268,910,000,000	186,250,000,000	186,250,000,000
	268,910,000,000	**268,910,000,000**	**186,250,000,000**	**186,250,000,000**

All term deposit contracts are currently being used as collateral for existing loans at the Company.

4.3. Short-term trade receivables

	Closing balance VND	Opening balance VND
Sourcebynet Pte Ltd	-	2,677,957,434
Four Hands LLC	1,998,515,000	3,431,846,997
Thanh Minh Khanh Co., Ltd	-	274,266,000
Oak Furnitureland Group Ltd	6,530,436,567	5,267,560,608
Home Interiors Direct Ltd	776,295,117	961,310,620
JPK Trading Ltd	-	391,045,066
Jofran Inc	304,665,413	663,298,571
Bao Anh Phat Vietnam Co., Ltd	-	160,920,449
Tan Nghia Phat Wood Co., Ltd	65,984,200	-
Phuc Dat Wood Manufacturing Co., Ltd	153,405,044	-
Xuan Nhu Phat Co., Ltd	94,058,420	-
Receivables from other customers	400,443,528	811,060,780
	10,323,803,289	**14,639,266,525**

4.4. Short-term advances to suppliers

	Closing balance VND	Opening balance VND
BAILLIE Lumber Company	207,072,000	2,154,006,019
An Thinh Phat Environment Trading Construction JSC	37,050,000	149,082,000
Le Gia Environment Technical Trading Services Co., Ltd	151,615,899	151,615,899
Vinh Phu Import Export Co., Ltd	242,650,512	62,700,000
Hung Thinh SPT Import Export Co., Ltd	-	38,695,800
Phuc Dat Wood Manufacturing Co., Ltd	-	181,830,008
Ngoc Tien Hung Import Export Co., Ltd	155,520,000	-
Kim Thanh Phat Furniture Co., Ltd	84,000,000	-
Others	126,971,330	135,596,953
	1,004,879,741	**2,873,526,679**

4.5. Other short-term receivables

	Closing balance		Opening balance	
	Value VND	Allowance VND	Value VND	Allowance VND
Receivables from insurances	204,938,472	-	373,052,163	-
Advances	201,731,755	-	157,895,998	-
Escrow	-	-	127,272,728	-
Receivables from deposit interest rate	3,947,869,260	-	2,598,997,534	-
Other receivables	3,471,279	-	3,471,279	-
	4,358,010,766	-	**3,260,689,702**	-

4.6. Bad debts

	Closing balance			Opening balance		
	Overdue	Cost *VND*	Recoverable amount *VND*	Overdue	Cost *VND*	Recoverable amount *VND*
Bad debts of other Companies or Individuals						
Tan Nghia Phat Wood Co., Ltd	Over 3 years	65,984,200	(65,984,200)	Over 3 years	75,984,200	(75,984,200)
Thanh Binh Private Enterprise	Over 3 years	49,603,689	(49,603,689)	Over 3 years	57,603,689	(57,603,689)
Lan Tram Private Enterprise	Over 3 years	48,802,317	(48,802,317)	Over 3 years	56,802,317	(56,802,317)
Long Binh JSC	Over 3 years	37,277,470	(37,277,470)	Over 3 years	49,277,470	(49,277,470)
Phan Dinh Thu	Over 3 years	8,793,810	(8,793,810)	Over 3 years	25,793,810	(25,793,810)
Period Style Furniture	Over 3 years	19,325,694	(19,325,694)	Over 3 years	31,325,694	(31,325,694)
Minh Tien Facility	Over 3 years	18,556,790	(18,556,790)	Over 3 years	30,556,790	(30,556,790)
Cam Nhung Furniture Store	Over 3 years	-	-	Over 3 years	12,499,833	(12,499,833)
PSP Wood Processing General Trading Service Co., Ltd	Over 3 years	12,095,400	(12,095,400)	Over 3 years	27,095,400	(27,095,400)
Lam Do Co., Ltd	Over 3 years	12,743,458	(12,743,458)	Over 3 years	21,743,458	(21,743,458)
NLN Thai Quan Co., Ltd	Over 3 years	7,330,330	(7,330,330)	Over 3 years	17,330,330	(17,330,330)
		280,513,158	**(280,513,158)**		**406,012,991**	**(406,012,991)**

4.7. Inventories

	Closing balance		Opening balance	
	Value	Allowance	Value	Allowance
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Raw materials	4,393,316,222	-	5,499,829,099	-
Tools and supplies	179,170,382	-	226,332,768	-
Work in progress	38,331,596,033	-	51,616,587,667	-
Finished goods	7,470,508,979	-	9,587,430,082	-
	50,374,591,616	**-**	**66,930,179,616**	**-**

4.8. Prepaid expenses

4.8.1. Short-term prepaid expenses

	Closing balance	Opening balance
	VND	*VND*
Tools and equipment for use	12,300,038	31,095,834
Repair expenses	52,751,129	78,761,675
Fire and explosion insurance expenses	100,860,214	-
Land rental costs in 2025 pending allocation	1,819,899,375	-
	1,985,810,756	**109,857,509**

4.8.2. Long-term prepaid expenses

	Closing balance	Opening balance
	VND	*VND*
Tools and equipment for use	438,566,277	643,886,652
Repair expenses	1,660,768,589	2,316,876,122
	2,099,334,866	**2,960,762,774**

4.9. Tax and payables to the State

	Opening balance		Movement in the period		Closing balance	
	Taxes Payable	Taxes Receivable	Amount payable	Paid	Taxes Payable	Taxes Receivable
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
VAT on domestic sales	-	4,509,875	2,287,739,311	1,272,311,431	1,010,918,005	-
Corporate income tax	633,197,630	-	689,382,513	970,606,256	351,973,887	-
Personal income tax	30,360,614	-	106,475,950	96,512,441	40,324,123	-
Land rental and housing tax	-	-	3,802,823,407	1,954,974,970	1,847,848,437	-
Business license fee	-	1,000,000	4,000,000	3,000,000	-	-
	663,558,244	**5,509,875**	**6,890,421,181**	**4,297,405,098**	**3,251,064,452**	**-**

Value Added Tax

The company pays VAT by the deduction method. The value-added tax rate for exports is 0%, for domestic consumption goods is 10%

Corporate income tax

Corporate income from construction activities and other activities of the Company has a tax rate of 20%.

Other taxes

Other taxes are implemented according to current regulations of specific tax laws.

The Company's tax finalization will be subject to inspection by tax authorities. Because the application of tax laws and regulations to many different types of transactions can be interpreted in different ways, the amount of tax presented on the Financial Statements may be subject to change at the discretion of the tax authorities.

4.10. Increases, decreases in tangible fixed assets

	Buildings and structures VND	Machinery and equipment VND	Motor vehicles VND	Office equipment VND	Others VND	Total VND
COST						
Opening balance	82,154,295,580	80,658,364,977	23,544,026,816	2,088,663,509	78,061,729	188,523,412,611
Increase in the period	-	460,129,630	-	-	-	460,129,630
- Transfer from construction in progress	-	*460,129,630*	-	-	-	*460,129,630*
Decrease in the period	-	(4,553,156,493)	-	-	-	(4,553,156,493)
- Liquidation or transfer	-	*(4,553,156,493)*	-	-	-	*(4,553,156,493)*
Closing balance	82,154,295,580	76,565,338,114	23,544,026,816	2,088,663,509	78,061,729	184,430,385,748
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Opening balance	67,023,683,489	69,018,573,689	22,007,647,458	1,920,641,615	78,061,729	160,048,607,980
Increase in the period	1,134,969,307	1,374,145,373	197,226,042	65,605,062	-	2,771,945,784
- Depreciation charged	*1,134,969,307*	*1,374,145,373*	*197,226,042*	*65,605,062*	-	*2,771,945,784*
Decrease in the period	-	(4,553,156,493)	-	-	-	(4,553,156,493)
- Liquidation or transfer	-	*(4,553,156,493)*	-	-	-	*(4,553,156,493)*
Closing balance	68,158,652,796	65,839,562,569	22,204,873,500	1,986,246,677	78,061,729	158,267,397,271
NET BOOK VALUE						
- Opening balance	**15,130,612,091**	**11,639,791,288**	**1,536,379,358**	**168,021,894**	-	**28,474,804,631**
- Closing balance	**13,995,642,784**	**10,725,775,545**	**1,339,153,316**	**102,416,832**	-	**26,162,988,477**
Cost of tangible fixed assets that have been fully depreciated but are still in use:						
- Opening balance	36,359,387,736	57,064,040,406	17,574,433,206	1,170,192,600	78,061,729	112,246,115,677
- Closing balance	36,734,654,815	54,848,627,296	18,114,433,206	1,170,192,600	78,061,729	110,945,969,646

4.11. Investments in other entities

	Closing balance			Opening balance		
	Cost	Allowance	Fair value	Cost	Allowance	Fair value
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Investments in others entities	***2,000,000,000***	**-**	**-**	***2,000,000,000***	**-**	**-**
Phu Thinh Rubber Construction Investment Joint Stock Company	2,000,000,000	-	(i)	2,000,000,000	-	(i)
	2,000,000,000	**-**	**-**	**2,000,000,000**	**-**	**-**

(i) The Company has not determined the fair value of investments that do not have a listed value because there is no specific guidance on determining fair value.

4.12. Short-term trade payables

	Closing balance		Opening balance	
	Amount VND	Amount able to be paid off VND	Amount VND	Amount able to be paid off VND
Phi Khang Co., Ltd	874,262,950	874,262,950	1,628,211,475	1,628,211,475
Tan Dai Packaging Co., Ltd	63,168,713	63,168,713	63,447,333	63,447,333
Xuan Phat Dat Co., Ltd	53,467,820	53,467,820	62,353,982	62,353,982
Bao Ngoc Phat Vietnam Co., Ltd	1,053,610,731	1,053,610,731	472,932,747	472,932,747
Trong Quan Trading and Manufacturing Co., Ltd	111,613,150	111,613,150	419,297,340	419,297,340
Hai Van Khanh Trading and Services Co., Ltd	890,792,477	890,792,477	113,738,740	113,738,740
Vi Dai Trading Co., Ltd	-	-	1,265,000,000	1,265,000,000
Nhu Y Ngoc Wood Co., Ltd	345,575,592	345,575,592	690,549,624	690,549,624
Song Tien Wood Co., Ltd	362,239,834	362,239,834	756,135,382	756,135,382
Long Nguyen Packaging Manufacture Co., Ltd	-	-	341,626,796	341,626,796
Dong Hiep II Co., Ltd	189,820,843	189,820,843	326,497,478	326,497,478
Xuan Nhu Phat Co., Ltd	178,528,450	178,528,450	373,271,004	373,271,004
Thuan Thanh Dat Manufacture Co., Ltd	743,068,412	743,068,412	-	-
Others	3,252,537,798	3,252,537,798	6,971,303,912	6,971,303,912
	8,118,686,770	**8,118,686,770**	**13,484,365,813**	**13,484,365,813**

4.13. Short-term advances from customers

	Closing balance *VND*	Opening balance *VND*
Ikea Handel AG	986,204,286	986,204,286
Bradshaw International Holdings	353,739,246	353,739,246
Moe'S Home Collection Inc	739,639,023	272,402,514
Woodnet Limited	2,545,300,841	-
Others	986,916,253	80,812,093
	5,611,799,649	**1,693,158,139**

4.14. Short-term accrued expenses

	Closing balance *VND*	Opening balance *VND*
Export expenses	102,400,000	134,230,000
Toxic costs	99,501,004	153,763,584
Interest expense	152,156,485	193,778,495
Auditing expense	45,000,000	-
Others	-	95,000,000
	399,057,489	**576,772,079**

4.15. Other payables

4.15.1. Other short-term payables

	Closing balance *VND*	Opening balance *VND*
Union funds	833,268,266	475,160,230
Dividends must be paid	289,419,719	289,419,719
The Board of Management remuneration payable	79,600,000	-
Must return equitization	111,490,210	18,133,500
Receive deposits and short-term bets	-	9,388,248
Property warranty payable	5,931,577	5,931,577
Other payables	161,616,293	165,036,202
	1,481,326,065	**963,069,476**

4.15.2. Other long-term payables

	Closing balance *VND*	Opening balance *VND*
Escrow	1,800,000,000	-
	1,800,000,000	**-**

4.16. Short-term borrowings and finance lease liabilities

	Opening balance		In the period		Closing balance	
	Amount	Amount able to be paid off	Increases	Decreases	Amount	Amount able to be paid off
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Short-term borrowings	***126,532,076,436***	***126,532,076,436***	***193,559,525,826***	***127,532,076,436***	***192,559,525,826***	***192,559,525,826***
Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade of Vietnam - Binh Duong Branch (i)	19,488,834,683	19,488,834,683	17,688,283,324	19,488,834,683	17,688,283,324	17,688,283,324
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Binh Duong Branch (ii)	15,366,835,322	15,366,835,322	27,673,973,500	15,366,835,322	27,673,973,500	27,673,973,500
Vietnam Bank for Agriculture and Rural Developent - Thuan An Song Than City Branch (iii)	91,676,406,431	91,676,406,431	48,197,269,002	92,676,406,431	47,197,269,002	47,197,269,002
Asia Commercial Joint Stock Bank - Binh Duong Branch (iv)	-	-	100,000,000,000	-	100,000,000,000	100,000,000,000
Short-term borrowings and finance lease liabilities	**126,532,076,436**	**126,532,076,436**	**193,559,525,826**	**127,532,076,436**	**192,559,525,826**	**192,559,525,826**

Detailed information related to short-term borrowing contracts

(i) Credit Agreement No. 048B24-GTA dated June 17, 2024, between Thuan An Wood Processing Joint Stock Company and Joint Stock Commercial Bank for Foreign Trade Of Vietnam – Binh Duong Branch with the following terms:

- Credit limit: up to VND 100,000,000,000 (One hundred billion Vietnamese dong);
- Credit limit term: 12 months from the date of signing the contract;
- Loan term: 179 days from the day after the disbursement date, specified in each loan receipt;
- Loan purpose: serving business operations;
- Loan interest rate: 3.6%/year;
- Loan collateral: Mortgaged by the signed asset pledge contracts with the bank;
- The loan balance as of June 30, 2025: VND 17,688,283,324.

(ii) Credit Agreement No. 09/2025/83515/HĐTD dated June 26, 2025 between Thuan An Wood Processing Joint Stock Company and Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam - Binh Duong Branch with the following terms:

- Credit limit: VND 60,000,000,000 (Sixty billion Vietnamese dong);
- Credit limit term: 12 months from the date of signing the contract;
- Loan term: According to each specific loan receipt;
- Loan purpose: To supplement working capital, guarantee, open LC, discount;
- Loan interest rate: According to each specific loan receipt;
- Loan collateral: Mortgaged by the signed asset pledge contracts with the bank;
- The loan balance as of June 30, 2025: VND 27,673,973,500.

(iii) Credit Agreement No. 5592-LAV-202400456 dated September 5, 2024, between Thuan An Wood Processing Joint Stock Company and Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development - Thuan An Song Than City Branch with the following terms:

- Credit limit: VND 50,000,000,000 (In words: fifty billion Vietnamese Dong) has been increased to VND 100,000,000,000 (In words: one hundred billion Vietnamese Dong) according to the amendment to the credit agreement in the revised document of Credit Contract No. 5592-LAV-202400456/PL06 dated December 23, 2024;
- Credit limit term: 12 months from the date of signing the contract;
- Loan term: According to each specific loan receipt;
- Loan purpose: To supplement working capital, guarantee, open LC, discount;
- Loan interest rate: According to each specific loan receipt;
- Loan collateral: Mortgaged by the signed asset pledge contracts with the bank;
- The loan balance as of June 30, 2025: VND 47,197,269,002.

(iv) Credit Agreement No. BID.DN.3547.260225 dated February 27, 2025, between Thuan An Wood Processing Joint Stock Company and Asia Commercial Joint Stock Bank – Binh Duong Branch and Amendment and Supplement Contract No. BID.DN.3547.260225/SĐBS-01 dated March 10, 2025; Amendment and Supplement Contract No. BID.DN.3547.260225/SĐBS-02 dated March 14, 2025; Amendment and Supplement Contract No. BID.DN.3547.260225/SĐBS-03 dated March 19, 2025 with the following terms:

- Credit limit: VND 100,000,000,000 (In words: One hundred billion Vietnamese Dong) or US Dollar equivalent;
- Credit limit term: 12 months from the date of signing the contract;
- Loan term: 9 months from the day after the disbursement date, specified in each loan receipt;
- Loan purpose: To supplement working capital, open LC;
- Loan interest rate: According to each specific loan receipt;
- Loan collateral: Mortgaged by the signed asset pledge contracts with the bank;
- The loan balance as of June 30, 2025: VND 100,000,000,000.

Overdue loans and debts

The company has no overdue loans and debts.

4.17. Owner's equity

4.17.1. Reconciliation table of equity

	Owner's contributed capital	*Share premium*	*Treasury shares*	*Investment and development fund*	*Retained earnings*	*Total*
	VND	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*	*VND*
Prior year's opening balance	**104,000,000,000**	**41,982,000,000**	**(6,735,335,885)**	**13,211,978,321**	**10,302,456,503**	**162,761,098,939**
Increase in the year	-	-	-	-	8,554,817,300	8,554,817,300
- Profit for the year	-	-	-	-	*8,554,817,300*	*8,554,817,300*
Decrease in the year	-	-	-	-	(10,302,456,503)	(10,302,456,503)
- Dividends for the year	-	-	-	-	*(5,406,500,000)*	*(5,406,500,000)*
- Deduction to bonus and welfare fund	-	-	-	-	*(4,771,956,503)*	*(4,771,956,503)*
- Dividends of Executive Board reward fund	-	-	-	-	*(124,000,000)*	*(124,000,000)*
Prior year's closing balance	**104,000,000,000**	**41,982,000,000**	**(6,735,335,885)**	**13,211,978,321**	**8,554,817,300**	**161,013,459,736**
Current period's opening balance	**104,000,000,000**	**41,982,000,000**	**(6,735,335,885)**	**13,211,978,321**	**8,554,817,300**	**161,013,459,736**
Increase in the period	-	-	-	-	2,560,946,449	2,560,946,449
- Profit for the period	-	-	-	-	*2,560,946,449*	*2,560,946,449*
Decrease in the period	-	-	-	-	-	-
Current period's closing balance	**104,000,000,000**	**41,982,000,000**	**(6,735,335,885)**	**13,211,978,321**	**11,115,763,749**	**163,574,406,185**

4.17.2. Details of owner's investment capital

	Closing balance		Opening balance	
	Actual contributed VND	Ratio %	Actual contributed VND	Ratio %
Contributed capital of shareholders	98,300,000,000	94.52%	98,300,000,000	94.52%
Treasury shares	5,700,000,000	5.48%	5,700,000,000	5.48%
	104,000,000,000	**100.00%**	**104,000,000,000**	**100.00%**

4.17.3. Capital transactions with owners and dividend distribution, profit sharing

	Current period VND	Prior period VND
Owner's invested equity	-	-
Capital contribution at the beginning of the period	104,000,000,000	104,000,000,000
Contributed capital increased during the period	-	-
Contributed capital decreased during the period	-	-
Capital contribution at the end of the period	104,000,000,000	104,000,000,000
Dividends and distributed profits	-	**5,406,500,000**

4.17.4. Shares

	Closing balance VND	Opening balance VND
- Number of shares registered for issuance	10,400,000	10,400,000
- Number of shares issued to the public	10,400,000	10,400,000
+ Ordinary shares	*10,400,000*	*10,400,000*
- Number of shares repurchased	570,000	570,000
+ Ordinary shares	*570,000*	*570,000*
- Number of outstanding shares in circulation	9,830,000	9,830,000
+ Ordinary shares	*9,830,000*	*9,830,000*
An ordinary share has par value of 10,000 VND/share	10,000	VND/share

4.17.5. Profit distribution

	Current period VND	Prior period VND
Undistributed profit at the beginning of the period	8,554,817,300	10,302,456,503
Profit from business activities in the period	2,560,946,449	3,769,344,293
Dividends or distributed profits to funds during the period	11,115,763,749	14,071,800,796
Distribution of funds and dividends, including:	-	(10,302,456,503)
- Dividends this period	-	*(5,406,500,000)*
- Appropriation for bonus and welfare funds	-	*(4,771,956,503)*
- Appropriation for Management bonus and welfare funds	-	*(124,000,000)*
Remaining undistributed profit	**11,115,763,749**	**3,769,344,293**

4.18. Off Statement of the interim combined balance sheet items

Foreign currencies

	Closing balance	Opening balance
US Dollar (USD)	281,020.36	44,632.83
Euro (EUR)	1.85	1.85

5. ADDITIONAL INFORMATION ON THE PRESENTED SECTIONS IN THE INTERIM COMBINED INCOME STATEMENT

5.1. Revenue from goods sold and services rendered

	Current period VND	Prior period VND
Revenue from sale of goods	112,763,996,994	130,437,266,786
	112,763,996,994	**130,437,266,786**

5.2. Cost of goods sold

	Current period VND	Prior period VND
Cost of finished goods sold	100,025,777,198	117,741,318,694
	100,025,777,198	**117,741,318,694**

5.3. Financial income

	Current period VND	Prior period VND
Bank and loan interest	6,430,760,515	5,351,270,957
Exchange rate difference interest incurred during the period	1,177,047,693	1,194,349,188
	7,607,808,208	**6,545,620,145**

5.4. Financial expenses

	Current period VND	Prior period VND
Interest expense	3,263,456,554	2,786,830,963
Exchange rate difference looses incurred during the period	152,032,464	55,609,726
Other financial expenses	20,983,285	18,715,086
	3,436,472,303	**2,861,155,775**

5.5. Selling expenses

	Current period VND	Prior period VND
Transport expense	1,150,608,915	675,238,287
Cost of disinfection inspection	145,920,000	110,100,000
Container lifting expense	549,698,738	441,198,290
Export costs	1,997,356,175	1,629,897,981
Others	107,732,033	160,174,285
	3,951,315,861	**3,016,608,843**

5.6. General and administration expenses

	Current period VND	Prior period VND
Management staff costs	7,099,035,684	6,361,587,059
Cost of tools, instruments and supplies	31,004,829	90,258,984
Fixed asset depreciation expense	357,578,598	231,875,735
Taxes, charges and fees	186,262,625	169,350,077
Cost of outsourced services	60,000,000	239,758,304
Subsidies	380,149,050	32,292,000
Others	1,918,493,296	1,591,946,221
Reversal of Provision for losses of bad receivables	(125,499,833)	(14,713,830)
	9,907,024,249	**8,702,354,550**

5.7. Other income

	Current period VND	Prior period VND
Income from fixed assets liquidation	253,902,873	9,000,000
Income from debt settlement	-	69,772,065
Income from excess inventory	9,388,598	9,831,374
Others	1,236,000	1,605,151
	264,527,471	**90,208,590**

5.8. Other expenses

	Current period VND	Prior period VND
Administrative penalties	65,000,000	4,061,361
Missing inventory	-	337,208
Others	414,100	709
	65,414,100	**4,399,278**

5.9. Corporate income tax expense

	Current period VND	Prior period VND
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period (i)	689,382,513	977,914,088
Total current corporate income tax expense	**689,382,513**	**977,914,088**

(i) The current corporate income tax expense for the period was computed as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Profit/(Loss) before tax	**3,250,328,962**	**4,747,258,381**
- Adjustments increase	196,583,600	142,312,061
+) Expenses are not deductible	*70,583,600*	*142,312,061*
+) Remuneration of the Board of Directors does not directly operate	*126,000,000*	-
- Adjustments decrease	-	-
Profits subject to corporate income tax	**3,446,912,562**	**4,889,570,442**
Income from business activities is subject to a tax rate of 20%	3,446,912,562	4,889,570,442
Estimated corporate income tax payable	**-**	**-**
Corporate income tax expenses from business activities are subject to a tax rate of 20%	689,382,513	977,914,088
Corporate income tax expense based on taxable profit in the current period	**689,382,513**	**977,914,088**

5.10. Basic earnings per share and Diluted earnings per share

	Current period	Prior period
a) Basic earnings per share	-	-
Accounting profit after corporate income tax (VND)	2,560,946,449	3,769,344,293
Profit or loss attributable to ordinary shareholders (VND)	2,560,946,449	3,769,344,293
Average ordinary shares in circulation for the period (shares)	*9,830,000*	*9,830,000*
Basic earnings per share (VND/Share)	**261**	**383**
b) Diluted earnings per share		
Number of additional shares expected to be issued (shares)	-	-
Diluted earnings per share (VND/Share)	**261**	**383**

5.11. Production and business costs by factor

	Current period VND	Prior period VND
Raw materials and consumables	54,509,544,622	52,473,092,736
Labour	31,484,102,660	37,540,380,568
Cost of tools, instruments and supplies	1,413,306,659	1,580,718,890
Depreciation and amortisation	2,771,945,784	2,949,836,091
Taxes, charges and fees	186,262,625	-
Contingency Expenses/Contingency Reimbursement	(125,499,833)	-
Cost of outsourced services	5,743,867,109	6,286,228,057
Others	11,477,059,345	8,617,912,198
	107,460,588,971	**109,448,168,540**

6. ADDITIONAL INFORMATION ON THE PRESENTED SECTIONS ON THE INTERIM COMBINED STATEMENT OF CASH FLOWS

6.1. Actual amounts of borrowings received during the period

	Current period VND	Prior period VND
Proceeds from borrowings under normal contracts	193,559,525,826	125,540,743,204
	193,559,525,826	**125,540,743,204**

6.2. Actual amounts of principal paid during the period

	Current period VND	Prior period VND
Repayment of borrowings under normal contracts	127,532,076,436	142,704,234,052
	127,532,076,436	**142,704,234,052**

7. FINANCIAL INSTRUMENTS

7.1. Capital risk management

The Company manages its capital to ensure that the Company will be able to continue as a going concern while maximising the return to owners [shareholders] through the optimisation of the debt and equity balance.

The Company's capital structure consists of net debt (including loans as presented in Note 4.16 less cash and cash equivalents) and the Group's equity (including contributed capital, reserves, and undistributed earnings).

Financial leverage ratio

The Company's financial leverage ratio at the end of the accounting period is as follows:

	Current period VND	Prior period VND
Borrowings	192,559,525,826	126,532,076,436
Less: Cash and cash equivalents	11,047,846,584	2,253,147,302
Net debt	181,511,679,242	124,278,929,134
Equity	163,574,406,185	161,013,459,736
Net debt to equity ratio	**1.11**	**0.77**

7.2. Significant accounting policies

Details of the main accounting policies and methods applied by the Company (including the criteria for recognition, the basis for determining value and the basis for recording income and expenses) for each type of financial asset and financial liability are presented in Note 3.20.

7.3. Categories of financial instruments

	Carrying amounts (i)	
	Closing balance VND	Opening balance VND
Financial assets		
Cash and cash equivalents	11,047,846,584	2,253,147,302
Trade and other receivables	14,401,300,897	17,493,943,236
Short-term financial investments	268,910,000,000	186,250,000,000
Long-term financial investments	2,000,000,000	2,000,000,000
	296,359,147,481	**207,997,090,538**

	Carrying amounts (i)	
	Closing balance *VND*	Opening balance *VND*
Financial liabilities		
Trade payables, Other payables	11,400,012,835	14,447,435,289
Accrued expenses	399,057,489	576,772,079
Borrowings and lease	192,559,525,826	126,532,076,436
	204,358,596,150	**141,556,283,804**

(i) Book value is recorded at net value, that is, minus provisions

The Company has not determined the fair value of its financial assets and financial liabilities as at the balance sheet date because Circular No. 210/2009/TT-BTC issued by the Ministry of Finance on November 6, 2009 ("Circular 210") and other current regulations do not provide specific guidance on determining the fair value of financial assets and financial liabilities. Circular 210 requires the application of International Financial Reporting Standards on the presentation of consolidated financial statements and disclosure of information for financial instruments but does not provide equivalent guidance for the measurement and recognition of financial instruments including the application of fair value, in order to comply with International Financial Reporting Standards.

7.4. Financial risk management objectives

The Company has set up risk management system to identify and assess the risks exposed by the Company and designed control policies and procedures to manage those risks at an acceptable level. Risk management system is reviewed on a regular basis to reflect changes in market conditions and the Company's operations.

Financial risks include market risk (including foreign currency risk, interest rate risk and price risk), credit risk and liquidity risk.

Market risk

The Company's activities expose it primarily to the financial risks of changes in foreign currency exchange rates, interest rates and prices. The Company does not hedge these risk exposures due to the lack of active market for the trading activities of financial instruments

Foreign currency risk management

The Company undertakes certain transactions denominated in foreign currencies; consequently, exposures to exchange rate fluctuations arise.

Interest rate risk management

The Company has interest rate risks arising from interest bearing loans which are arranged. The risk is managed by the Company by maintaining an appropriate level of borrowings and analysing market competition to enjoy favourable interest rates from appropriate lenders

Commodity price risk management

The Company purchases materials, commodities from local and foreign suppliers for business purpose. Therefore, the Company is exposed to the risk of changes in selling prices of materials, commodities

Credit risk

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an on-going basis. The Company does not have any significant credit risk exposure to any counterparty because receivables consist of a large number of customers, spread across diverse industries and geographical areas.

Credit risk refers to the risk that counterparty will default on its contractual obligations resulting in financial loss to the Company. The Company has a credit policy in place and the exposure to credit risk is monitored on an on-going basis.

Liquidity risk management

The purpose of liquidity risk management is to ensure the availability of funds to meet present and future financial obligations. Liquidity is also managed by ensuring that the excess of maturing liabilities over maturing assets in any period is kept to manageable levels relative to the amount of funds that the Company believes can generate within that period. The Company policy is to regularly monitor current and expected liquidity requirements to ensure that the Company maintains sufficient reserves of cash, borrowings and adequate committed funding from its owners to meet its liquidity requirements in the short and longer term.

The following table details the Company's remaining contractual maturity for its non-derivative financial assets and financial liabilities with agreed repayment periods. The tables have been drawn up based on the undiscounted cash flows of financial assets and undiscounted cash flows of financial liabilities based on the earliest date on which the Company can be required to pay. The inclusion of information on non-derivative financial assets is necessary in order to understand the Company's liquidity risk management as the liquidity is managed on a net asset and liability basis.

	Less than 1 year	From 1 - 5 years	More than 5 years	Total
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Closing balance				
Cash and cash equivalents	11,047,846,584	-	-	11,047,846,584
Trade and other receivables	14,401,300,897	-	-	14,401,300,897
Short-term financial investments	268,910,000,000	-	-	268,910,000,000
Long-term financial investments	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000
	294,359,147,481	**-**	**2,000,000,000**	**296,359,147,481**

	Less than 1 year	From 1 - 5 years	More than 5 years	Total
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Closing balance				
Trade payables, Other payables	9,600,012,835	1,800,000,000	-	11,400,012,835
Accrued expenses	399,057,489	-	-	399,057,489
Borrowings and lease	192,559,525,826	-	-	192,559,525,826
	202,558,596,150	**1,800,000,000**	**-**	**204,358,596,150**

	Less than 1 year	From 1 - 5 years	More than 5 years	Total
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Opening balance				
Cash and cash equivalents	2,253,147,302	-	-	2,253,147,302
Trade and other receivables	17,493,943,236	-	-	17,493,943,236
Short-term financial investments	186,250,000,000	-	-	186,250,000,000
Long-term financial investments	-	-	2,000,000,000	2,000,000,000
	205,997,090,538	**-**	**2,000,000,000**	**207,997,090,538**

	Less than 1 year	From 1 - 5 years	More than 5 years	Total
	VND	*VND*	*VND*	*VND*
Opening balance				
Trade payables, Other payables	14,447,435,289	-	-	14,447,435,289
Accrued expenses	576,772,079	-	-	576,772,079
Borrowings and lease	126,532,076,436	-	-	126,532,076,436
	141,556,283,804	-	-	**141,556,283,804**

The Board of Management assessed the liquidity risk at low level. The Board of Management believes that the Company will be able to generate sufficient funds to meet its financial obligations as and when they fall due.

8. OTHER INFORMATION

8.1. Potential liabilities

There are no potential liabilities arising from past events that may affect the information presented in the interim combined financial statements that the Company has no control over or has not recorded.

8.2. Events arising after the end of the period

The Board of General Directors of the Company affirms that, in the identity of The Board of General Directors, in terms of material aspects, no unusual events occurred after the end of the six-month period that would affect the financial situation and The Company's activities need to be adjusted or presented in these financial statements.

8.3. Transactions and balances with related parties

The related parties with the Company include key management members, the individuals involved with key management members and other related parties.

8.3.1. Transactions and balances with key management members, the individuals involved with key management members.

Key management members include: members of the Board of Management, the Board of Supervisors and members of the Executive Board (General Director, Chief Accountant). Individuals related to key management members are close family members of key management members.

Income of key management members:

Remuneration paid to the Company's Board of Management, Supervisory Board, the Executive Board during the period was as follows:

		From January 1, 2025 to June 30, 2025			From January 1, 2024 to June 30, 2024		
		Salary *VND*	Remuneration *VND*	Welfare *VND*	Salary *VND*	Remuneration *VND*	Welfare *VND*
The Board of Management							
Mr. Trinh Xuan Tien	Chairman	-	30,000,000	-	-	30,000,000	-
Mrs. Le Thi Xuyen	Member; General Directors	-	18,000,000	-	-	18,000,000	-
Mrs. Chu Thi Mai	Member	-	18,000,000	-	-	18,000,000	-
Mr. Hoang Van Xuyen	Member	-	18,000,000	-	-	18,000,000	-
Mr. Bui Duc Vinh	Member	-	18,000,000	-	-	18,000,000	-
Mr. Phan Huy Thanh	Board Secretary	-	18,000,000	-	-	18,000,000	-
Supervisory Board							
Mrs. Dang Thi Dung	Head of Department	132,130,912	-	2,080,000	149,441,036	-	7,930,000
Mr. Dinh Thanh Toan	Member	-	12,000,000	-	-	12,000,000	-
Mr. Le Tien Luan	Member	-	12,000,000	-	-	12,000,000	-
The Board of General Directors and Chief Accountant							
Mrs. Le Thi Xuyen	General Directors	212,572,665	-	2,780,000	244,404,554	-	11,230,000
Mr. Phan Huy Tam	Deputy General Directors	166,000,420	-	2,450,000	187,472,184	-	9,370,000
Mrs. Nguyen Thu Huong	Chief Accountant	151,712,958	-	2,660,000	174,717,025	-	9,590,000
Total		**662,416,955**	**144,000,000**	**9,970,000**	**756,034,799**	**144,000,000**	**38,120,000**

8.3.2. Transactions and balances with other related parties

Other related parties to the Company include subsidiaries, joint ventures, associates controlled businesses, individuals with direct or indirect voting rights at the Company and intimately members within their families, businesses run by key management employees and individuals with direct or indirect voting rights of the Company and intimately members of their families.

List of other related parties

Other related parties	Location	Relationship
Rubber Medical Center	Ho Chi Minh City	Non-business units with the Group

Transactions with other related parties

During this six-month period, there were major transactions with related companies as follows:

Purchase of goods and services	Content	Current period VND	Prior period VND
Rubber Medical Center	Purchase of goods and services	63,520,000	135,125,000
		63,520,000	**135,125,000**

Balance of accounts receivable/(payable) with other related parties

The Company no longer has balances with other related parties.

8.4. Information of Department

The company is not required to prepare segment reports because it does not satisfy one of the three conditions for preparing segment reports by geographical area as prescribed in Circular 20/2006/TT-BTC dated 20 March, 2006 of the Ministry of Finance regarding guidance on the implementation of six (06) accounting standards issued under Decision No. 12/2005/QD-BTC dated 15 February, 2005 of the Ministry of Finance.

8.5. Comparative figures

The comparative figures on the interim combined balance sheet and related notes are data on the combined financial statements for the fiscal year ended 31 December 2024 of the Company audited by International Auditing and Valuation Company Limited.

The comparative figures on the interim combined income statement, interim combined cash flow statement and related notes are data on the interim combined financial statements for the six-month period ended 30 June 2024 of the Company audited by International Auditing and Valuation Company Limited.

Preparer	Chief Accountant	General Director
Nguyen Thi Hai	Nguyen Thu Huong	Le Thi Xuyen

Ho Chi Minh City, Vietnam
22 July 2025